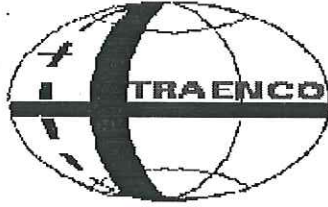


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----



HỒ SƠ NĂNG LỰC

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
Địa chỉ : 46 VÕ THỊ SÁU - HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI
Điện thoại : 04.3625 0950

Hà Nội, năm 20.....

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
(TRAENCO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KH-KT

V/v:

Hà nội, ngày ... tháng năm 20

Kính gửi:

Công ty Cổ phần TRAENCO trực thuộc Bộ Giao thông vận tải có trụ sở chính tại 46 - Võ Thị Sáu - Hai Bà Trưng - Hà Nội là doanh nghiệp có đầy đủ tư cách pháp nhân để tham gia thi công các công trình giao thông, xây dựng dân dụng và thủy lợi trên phạm vi cả nước.

Công ty chúng tôi có bề dày nhiều năm xây dựng và trưởng thành, có đội ngũ công nhân lành nghề, với dàn máy móc thiết bị đồng bộ đã trải qua nhiều năm kinh nghiệm thi công các công trình thuộc quốc lộ 1, quốc lộ 2, quốc lộ 4A, quốc lộ 4B, quốc lộ 5, quốc lộ 18, quốc lộ 32, quốc lộ 39, quốc lộ 12A, quốc lộ 12B, quốc lộ 63 Cà Mau, đường cao tốc Láng - Hoà Lạc, Hành lang Tây Sơn - Hà Nội, đường Trần Quang Khải - Hà Nội, Phun cát và sơn DA8 cầu đường sắt HN- HCM, cải tạo nâng cấp QL 279, gói thầu 4C Xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư X1, X3, X4- Thanh Trì Hà Nội, đường nối QL32 qua trung tâm thể thao quốc gia với đường Láng Hoà Lạc, đường QL3 đoạn Bờ Đậu - Thủy Khẩu, QL37 đoạn Bình Thuận - Mỹ Lâm - Tuyên Quang, dự án mở rộng và hoàn thiện đường Láng - Hoà Lạc, gói thầu số 9- dự án xây dựng đường 5 kéo dài ... và nhiều công trình ở các địa phương trong phạm vi cả nước.

Tất cả các công trình mà Công ty thi công đều được các Chủ đầu tư đánh giá đảm bảo kỹ thuật, chất lượng và đúng tiến độ đề ra.

Công ty chúng tôi được biết hiện nay
đang chuẩn bị triển khai thi công:

.....
Để tạo điều kiện về việc làm cho doanh nghiệp, Công ty cổ phần TRAENCO kính đề nghị Quý cơ quan cho đơn vị được tham gia công trình trên.

Nếu được tham gia thi công, chúng tôi cam kết sẽ thi công công trình đảm bảo chất lượng kỹ thuật, mỹ thuật và tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

Công ty kính mong được sự quan tâm tạo điều kiện giúp đỡ của Quý cơ quan.

Xin trân trọng cảm ơn!

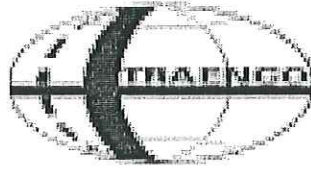
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KH-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hồng Quân



TÓM TẮT QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP & PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ phần TRAENCO
Tên giao dịch quốc tế : TRAENCO Joint Stock Company
Tên viết tắt : "TRAENCO.,JSC"

I. Thông tin chung:

A. Công ty:

- Tổng Giám đốc : Bùi Hồng Quân
- Trụ sở Công ty : 46 - Võ Thị Sáu - Hai Bà Trưng - Hà Nội.
- Điện thoại : 043.6250947 - 043.6250950

B. Các đơn vị thành viên trực thuộc Công ty:

1. Chi nhánh Công ty CP Traenco - Trung tâm phát triển nhân lực Hiteco:

Địa chỉ : 37/27 đường C1, Phường 13 - Q. Tân Bình - TP.HCM
Điện thoại : 028.38121005

2. Chi nhánh Công ty cổ phần Traenco — Trung tâm XKLD Traenco:

Địa chỉ : số 405, 407 - đường Giải Phóng – Q. Thanh Xuân - Hà Nội

3. Chi nhánh Công ty CP Traenco - Xí nghiệp TRAENCO 20

Địa chỉ : 46 - Võ Thị Sáu - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

4. Các Đơn thi công công trình

II. Quá trình thành lập và phát triển:

Công ty Cổ phần TRAENCO tiền thân là Công ty Xây dựng và Thương mại - Bộ Giao thông vận tải được thành lập theo quyết định số 2670/QĐ-BGTVT ngày 05 tháng 08 năm 2005 và Quyết định số 35/QĐ-BGTVT ngày 05/01/2006 về việc đổi tên Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại GTVT và Quyết định số 679 ngày 20 tháng 03 năm 2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại GTVT thành Công ty Cổ phần TRAENCO.

Qua nhiều năm xây dựng và phát triển, Công ty ngày một lớn mạnh về quy mô cũng như chiều sâu.

Cùng với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đổi mới đất nước, trên con đường xây dựng hạ tầng cơ sở, Công ty đã tham gia xây dựng các công trình

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
TRAENCO JOINT STOCK COMPANY

giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi... và luôn được các chủ đầu tư đánh giá tốt về tiến độ, chất lượng, kỹ thuật và mỹ thuật của sản phẩm, hoàn thành các nhiệm vụ cấp trên giao.

Trong sản xuất kinh doanh, đơn vị luôn lấy chất lượng sản phẩm, uy tín với khách hàng làm ưu tiên hàng đầu, coi đó là điều kiện tiên quyết để tồn tại và phát triển.

Vận động phát triển nhiều năm trong nền kinh tế thị trường, các sản phẩm của đơn vị đã và đang khẳng định được sự yêu mến, lòng tin cậy trên các địa bàn: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Cạn, Phú Thọ, Hoà Bình, Tuyên Quang, Hưng Yên, Lạng Sơn, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Sơn La, Hà Tây, Gia Lai, ... trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là xây dựng dân dụng, công nghiệp và xây dựng hạ tầng cơ sở. Công ty đã có mối quan hệ truyền thống với nhiều Bộ, ngành trong cả nước như Bộ xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn... Đồng thời, Công ty còn có mối quan hệ với một số bạn hàng quốc tế trong nhiệm vụ xuất nhập khẩu, xuất khẩu lao động.

III. Năng lực:

Hiện tại năng lực của Công ty được tăng cường và phát triển vững chắc toàn diện:

- Về tài chính:

Thường xuyên được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau như: vốn Nhà nước giao, vốn tự bổ sung từ sản xuất kinh doanh, vốn do công ty huy động, vốn của các cổ đông đóng góp, liên doanh liên kết, vốn vay, và các nguồn vốn khác do Nhà nước quy định...

- Năng lực thiết bị và công nghệ thi công:

Hàng năm thường xuyên được đầu tư, đổi mới, bổ sung về năng lực thiết bị, về chủng loại phù hợp với chức năng hành nghề và các dây chuyền thi công tiên tiến như: sử lý nền đất yếu bằng cọc bắc thấm, ép cọc và khoan cọc nhồi, dây chuyền sản xuất đá dăm tiêu chuẩn, dây chuyền sản xuất bê tông nhựa nóng...

- Lực lượng lao động: Công ty có mô hình quản lý, sản xuất tiên tiến, hợp lý và hiệu quả với đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ KCS và đội ngũ công nhân lành nghề được đào tạo cơ bản và rèn luyện, thử thách qua các công trình, có bản lĩnh nghề nghiệp, sẵn sàng hoàn thành các nhiệm vụ phức tạp nhất.

IV. Tư cách pháp nhân hành nghề kinh doanh:

- Quyết định số 2670/QĐ-BGTVT ngày 05 tháng 08 năm 2005 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây dựng và Thương mại thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại;

- Quyết định số 35/QĐ-BGTVT ngày 05/01/2006 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc đổi tên Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại thành Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại GTVT.

- Quyết định số 679/QĐ-BGTVT ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc đổi tên Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại GTVT thành Công ty cổ phần TRAENCO.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108617 cấp lại ngày 21 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

- Các loại giấy phép về các lĩnh vực: Xuất khẩu lao động, tư vấn quản lý đầu tư và xây dựng; thiết kế, thi công xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông...

V. Một số công trình tiêu biểu trong thời gian gần đây

a) Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và thủy lợi

- Giảng đường 2 tầng và nhà ở cho học sinh - Công ty LOD
- Trung tâm Hà Nội - Trường trung học GTVT
- Giảng đường Trường KT nghiệp vụ GTVT I
- Khu di dân Hải Phòng
- Sửa chữa nhà làm việc của Bộ trưởng Bộ GTVT, VP và nhà ăn Bộ GTVT
- Sở Y tế Bắc Kạn
- Nhà kho và Trụ sở Cảng Việt Trì
- Trụ sở Công ty INTIMEX - Hà nội
- Nhà tư vấn giám sát Đường Xuyên Á
- Trường học, trạm xá... huyện Bạch thông, Chợ Đồn... - Bắc Cạn
- Trường THCS Văn Lương - Long Đất - Bà Rịa
- Khu tái định cư thuộc dự án Cầu Cần Thơ
- Khai thác và vận chuyển sét nguyên liệu cho NM xi măng Bút Sơn
- Khai thác than cho mỏ than Cao Sanh (Quảng Ninh)
- Các công trình phun cát, sơn chất lượng cao các loại KCT và CGT
- Các công trình Kè Đồng Viên, Thịnh Liên, Dương Hà, đê Hữu Đuống, đê Bồ Đề... (tại Hà nội, Hà Tây...)
- Cải tạo hệ thống thoát nước Sông Kim Ngưu - Hà Nội
- Kênh N1 Quốc lộ 18 - Quảng Ninh
- Sơn cầu Bầu Tài, Nghi Xuân, Thăng Long....
- Hệ thống thoát nước thành phố Hà Nội.
- Tu bổ thường xuyên đê điều TP Hà Nội năm 2003
- Xây dựng kè Duyên Hà - Thanh Trì
- Tuyến thông tin cáp sợi quang đường Hồ Chí Minh
- San nền khu thể thao trong nhà thuộc dự án đầu tư hạng mục công trình phụ trợ và hoàn thiện CSHTKT khu thể thao quốc gia giai đoạn 1.
- Trung tâm sát hạch bãi lái xe tập trung Tây Đô - Cần Thơ
- Gói thầu 4C — Xây dựng cơ sở hạ tầng các khu Tái định cư X1, X3, X4

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
TRAENCO JOINT STOCK COMPANY

huyện Thanh Trì thuộc dự án Xây dựng cầu Thanh Trì (Cầu Sông Hồng) và đoạn tuyến phía Nam đường vành đai III Hà Nội.

- Công trình chống lũ quét Ngòi Thia - Yên Bái
- Công trình xử lý khẩn cấp sạt, trượt Kè Thanh Am.
- Công trình chỉnh trang mái đê và làm đường hành lang chân đê- Đê Tả Hồng- Hà Nội..

- Công trình Lát mái chống sóng Trung màu
- Xử lý sự cố nứt, trượt mái kè Tình Quang, vị trí K5+715-K5+775 đê Hữu Đuống...

b) Công trình giao thông

- Quốc lộ 1 (Hà Nội - Lạng Sơn)
- Quốc lộ 2 (Tuyên Quang)
- QL 21A (Hà Nam)
- QL 31 (Bắc Giang)
- Quốc lộ 4A, 4B, 1B (Lạng Sơn)
- Quốc lộ 5 (Hải phòng)
- Quốc lộ 6 (Sơn La)
- Quốc lộ 12B (Hoà Bình)
- Đường quốc lộ 15 (Hoà Bình)
- Quốc lộ 18 (Quảng Ninh)
- Quốc lộ 32 (Yên Bái)
- Quốc lộ 32C (Phú Thọ)
- Quốc lộ 279 (Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng)
- Đường Hồ Chí Minh gói Đ13
- Đường Hồ Chí Minh (Đoạn Tà Rụt - A Đốt - Thừa Thiên Huế)
- Đường 35 (Sóc Sơn - Hà Nội)
- Quốc lộ 37 (Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La)
- Quốc lộ 39 (Hung Yên)
- Quốc lộ 63 (Cà Mau)
- Đường vào Cảng Hòa Bình
- Đường vào Nhà máy Xi măng Bút Sơn
- Đường cao tốc Láng-Hòa Lạc
- Đường 19 Mỹ văn (Hung Yên)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
TRAENCO JOINT STOCK COMPANY

- Đường 198 Mỹ Hào (Hưng Yên)
- Đường Tỉnh lộ Chiêm Hóa - Linh Phú (Tuyên Quang)
- Đường cầu Bợ (Tuyên Quang)
- Đường cầu Chiêm Hóa (Tuyên Quang)
- Đường tỉnh lộ 304 Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc)
- Đường 2 đầu cầu Thác Giềng (Bắc Kạn)
- Đường vào Mỏ sét 2 nhà máy xi măng Bút Sơn
- Đường cửa khẩu Tân Thanh (Lạng Sơn - 1998)
- Đường Tân Thanh - Pác Luống (Lạng Sơn) (1999)
- Đường Na Sầm - Hội Hoan (Lạng Sơn)
- Một số hạng mục của hợp đồng 3 quốc lộ 5 (Hải Phòng)
- Đường Suối Nánh - Đà Bắc (Hoà Bình)
- Đường Kim Đằng - Chợ Gạo (Hưng Yên)
- Đường 113 (Sơn la)
- Đường trong cảng Kho Xăng dầu Cát Lái
- Lê bê tông asphalt Sân bay Nội Bài
- Nâng cấp đường ĐT 256 (Thị xã Bắc Cạn)
- Bãi sát hạch và cấp giấy phép lái xe tập trung tại Thị xã Sơn Tây
- Trung tâm đào tạo sát hạch lái xe (Tp. Hồ Chí Minh)
- Nâng cấp cảng Hà Nội
- Nâng cấp cảng Việt Trì
- Đường Đồng Tâm - Trại Găng (Hà Nội)
- Đường Chùa Dận - Dục Tú (Bắc Ninh)
- Đường Chanh - Trung Sơn - Tân Trào (2 gói)
- Đường Cẩm Ân - Mông Sơn (Yên Bái)
- Đường công vụ Làng VHDL các Dân tộc (Hà Nội)
- Cải tạo hành lang Tây Sơn (Hà Nội)
- Đường Viện bảo tàng Dân tộc học - Cầu Dịch Vọng (Hà Nội)
- Đường Cao Đại - Tân Cương (Vĩnh Phúc)
- Đường và thoát nước Trường ĐH nông nghiệp I (Hà Nội)
- Đường Pháp Vân - Yên Sở (Hà Nội)
- Đường song hành (dự án Cầu Mỹ Thuận)
- Đường nối QL5 cũ đến QL5 mới (Hải Phòng)
- Đường GTNT Tường Phong - Nam Phong (Sơn La)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
TRAENCO JOINT STOCK COMPANY

- Cầu Khuổi A và Pác A (Na Rì - Bắc Kạn)
- 3 cầu treo Sapa (Lào Cai)
- Cầu Vân (Hà Tây)
- Cầu Xóm Mè (Phú Thọ)
- Cầu vượt đường sắt TC17 (Nhà máy xi măng Bút Sơn)
- Cầu Bản Chu (Lạng Sơn)
- Cầu Km 21 - Vị Xuyên và cầu Trung Thành (Hà Giang)
- Hệ thống cầu, tràn tại Thái Nguyên.
- Xây dựng nhà máy LISOHAKA.
- Đường nội bộ & đường vào khu Liên hợp thể thao quốc gia (Hà Nội).
- Đường Trần Quang Khải (Hà Nội).
- Xây dựng nhà máy xi măng Việt Pháp
- Đường TL 108 Thuận Châu - Sơn La.
- Quốc lộ 6 Hoà Bình - Sơn La.
- Quốc lộ 8 tỉnh BORIKHAMXAY CHDCND Lào
- Quốc lộ 4G — Sơn La
- Tỉnh lộ 662 tỉnh Gia Lai
- Cầu Xuân Thịnh - TP Thái Nguyên
- Cầu Đoàn Kết - Thái Nguyên
- 6 cầu trên QL62
- Cầu Bồi Lồi thuộc dự án cải tạo nâng cấp khu di tích cách mạng Miền Nam Trảng Bàng - Tây Ninh.
- Tháo dỡ Cầu sắt Tân An - Long An
- Gói thầu P2-CP1: Xây dựng đường gom, rãnh thoát nước và Văn phòng quản lý tại Km12.
- DA XD đường ven sông Lam - gói thầu Đ 9A Km 22+300-Km 24+000 và tuyến nhánh vào Đền Ông Hoàng Mười.
- Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 3 đoạn Bờ Đậu - Thuỷ Khẩu gói thầu 14.
- Gói thầu số 1: Bãi xếp dỡ trong cảng Cái Lân thuộc tiểu dự án Hạ Long - Cái Lân và cầu vượt Bàn Cờ.
- Gói thầu số 14: Km 227 - Km 229 Dự án cải tạo nâng cấp QL37 đoạn Bình Thuận - Mỹ Lâm tỉnh Tuyên Quang.
- Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 32 đoạn Nhổn - Sơn Tây Gói thầu số 2: Km 17+100 - Km 21+700.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
TRAENCO JOINT STOCK COMPANY

- Gói thầu số 2: Dự án nâng cấp QL 32 đoạn Nam Thăng Long Cầu Diễn Km 9+350- Km 10+420 Và cầu vượt cho người đi bộ
- Dự án mở rộng và hoàn thiện đường Láng Hoà Lạc Gói thầu số 1- Km 7+685 -Km 8+161
- Gói thầu số 2 Dự án cải tạo nâng cấp QL 4B Lạng Sơn.
- Gói thầu số 9: dự án đường 5 kéo dài.
- Công trình đường chuyên dụng vận chuyển than từ đường ô tô đèo Nai đến mặt bằng +25 khu núi Nhện công ty Than Thống Nhất;
- Gói thầu số 4: đoạn Km 90-Km 96+500 Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 2 Đền Hùng Đoan Hùng...
- Gói thầu xây dựng hệ thống thủy lợi Vân Hội Mường Lò Hạng mục Kênh và công trình trên kênh chính K1- Công trình thủy lợi Cò Noòng tỉnh Yên Bái...
- Gói thầu số 3: Cầu Trung Thành -Vị Xuyên Hà Giang...
- Gói thầu số 1: Xây dựng đầu mối hồ chức nước đập Nà Đon- Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn.....
- Gói thầu XL 09: Xây dựng đoạn Km 228+400-Km237+000 Dự án cải tạo nâng cấp QL 18 đoạn Mông Dương - Móng Cái.
- Gói thầu số 03: Km 32+800-Km 39+839 Dự án xây dựng gói 3- nền đường sắt đoạn Châu Cầu - Phả Lại- tiểu dự án Lim Phả lại
- Gói thầu NIP/CP-11 DA nâng cấp cải tạo QL 21-1 đoạn Nam Định - cầu Lạc Quần thuộc Dự án mạng lưới đường bộ WB4
- Gói thầu số 2: Xây dựng đoạn Sóc Sơn Thái Nguyên Km 26+500-Km 62+313,21 Dự án Xây dựng Quốc lộ 3 mới đoạn Hà Nội Thái Nguyên

VI. Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng:

- Sản xuất và cung ứng đến tận chân công trình vật liệu xây dựng (chủ yếu là đá hộc, đá dăm các loại, cấu kiện đúc sẵn) hiện đang cung cấp cho các đơn vị xây lắp giao thông các tỉnh phía Bắc.
- Trạm trộn bê tông nhựa nóng của Công ty đã sản xuất cung ứng thảm asphalt cho các công trình như: đường cao tốc Láng - Hoà Lạc, đường nội bộ Thị xã Sơn Tây, đường Đá Chông - Chẹ, đường Quốc lộ 6 - Hà Đông, Quốc lộ 6 - Hoà Bình, Quốc lộ 39, Quốc lộ 35...

VII. Kinh doanh xuất nhập khẩu:

Là đơn vị chuyên ngành giao thông vận tải, Công ty hiện có 2 đơn vị tại Hà Nội và một đơn vị tại TP. Hồ Chí Minh chuyên hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị máy móc phục vụ ngành giao thông vận tải. Công ty có nhiều

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
TRAENCO JOINT STOCK COMPANY

bạn hàng nước ngoài và các khách hàng quen thuộc trong nước trong việc mua bán vật tư thiết bị giao thông vận tải.

Các mặt hàng kinh doanh chủ yếu:

- Thiết bị, máy móc công trình cũ và mới phục vụ cho xây dựng các công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Vật tư kỹ thuật phục vụ ngành giao thông.
- Phụ tùng máy công trình.
- Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ
- XNK uỷ thác theo yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.
- Sản xuất lắp ráp xe gắn máy & ô tô các loại...

VIII. Xuất khẩu lao động:

Công ty có chức năng hoạt động đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài theo giấy phép số 30/LĐT BXH-GPXKLD ngày 08/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Công ty là một trong những doanh nghiệp xuất khẩu hàng đầu tại Việt Nam, TRAENCO đã và đang khẳng định được vị trí và năng lực của mình tại các thị trường Đài Loan, Malaysia, Hàn quốc, Nhật Bản....

Mục tiêu trước mắt cũng như lâu dài Công ty Cổ phần TRAENCO rất vui lòng được hợp tác, phục vụ các chủ đầu tư, các khách hàng một cách tốt nhất thông qua chất lượng công trình và dịch vụ thuận tiện nhằm hoàn thành nghĩa vụ Nhà nước giao, đầu tư phát triển Công ty và cải thiện đời sống CBCNV, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chúng tôi mong muốn hợp tác nhiều hơn nữa với các Chủ đầu tư, các doanh nghiệp, các khách hàng vì mục tiêu cùng có lợi và các bên cùng phát triển. *lll*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hồng Quân

Số:



235026/23

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà Trung tâm giao dịch công nghệ thường xuyên Hà Nội - Khu liên cơ Võ Chí Công, số 258 đường Võ Chí Công, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.37347512 Fax:

Email: pdkkd_sokhdt@hanoi.gov.vn Website:

www.hapi.gov.vn

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0100108617

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: - Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm tư vấn pháp luật); - Khảo sát trắc địa các công trình; - Khảo sát địa chất các công trình;	7020
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế các công trình giao thông (cầu, đường bộ); - Tư vấn thí nghiệm vật liệu và chất lượng công trình; - Khảo sát trắc địa các công trình; - Khảo sát địa chất các công trình; - Khảo sát địa chất thủy văn;	7110
3	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động	7830(Chính)
4	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);	5510
5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn du học;	8560



STT	Tên ngành	Mã ngành
6	Sản xuất mô tô, xe máy Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp và đóng mới xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);	3091
7	Sửa chữa máy móc, thiết bị Chi tiết: Sửa chữa, tân trang máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;	3312
8	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hoá - hành khách;	4933
9	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phụ tùng ô tô, xe máy	4530
10	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Kinh doanh than	4661
11	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc diệt các loại côn trùng (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);	2021
12	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phương tiện vận tải, thiết bị trang trí nội thất, hàng tiêu dùng (không bao gồm kinh doanh dược phẩm);	8299
13	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: Bóc đất đá san lấp mặt bằng;	4312
14	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);	0810
15	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hàng hải gồm: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển;	5229
16	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Chi tiết: Tổ chức biểu diễn văn hoá nghệ thuật (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);	9000
17	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt tủ, bảng điện, trạm hợp bộ điện đến 35 KV	4321
18	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông đúc sẵn.	4212
19	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ bao gồm: Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).	5225
20	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn, môi giới, đàm phán ký kết các hợp đồng kinh tế với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để quảng cáo trên sóng truyền hình toàn quốc (Không bao gồm tư vấn pháp luật);	6619

STT	Tên ngành	Mã ngành
21	Đào tạo trung cấp Chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ, đào tạo các loại nghề (không bao gồm những ngành nghề có điều kiện), bồi túc nâng cao trình độ kỹ năng nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài; Đào tạo trình độ cao đẳng, đại học (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo lái xe (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).	8532
22	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: Mua, bán và sản xuất hoá chất (Trừ hoá chất Nhà nước cấm);	2011
23	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị.	7730
24	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức các dịch vụ hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (theo quy định hiện hành của Nhà nước);	8230
25	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, sứ, nông lâm thủy sản (Trừ loại lâm sản Nhà nước cấm).	4759
26	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông (kể cả các công trình điện như đường dây, trạm, thủy điện); quan trắc biến dạng công trình xây dựng, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông Xây dựng các công trình hạ tầng.	4299
27	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng các công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, bưu chính viễn thông.	4229
28	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
29	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
30	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.	4610
31	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.	4322



VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN AN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 NGÀY: 15-08-2024
 Số chứng thực: 022528 Quyền số: SCT/BS

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO. Địa chỉ: Số 46, phố Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Lưu: Đỗ Tuấn Anh



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
 Trịnh Huy Tâm

CÔNG CHỨNG VIÊN
 Nguyễn Quỳnh Linh

Số: 2670 /QĐ-BGTVT

BẢN SAO

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây dựng và Thương mại thành công ty cổ phần

**BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 2217/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 (đã loại trừ giá trị doanh nghiệp của Trung tâm xuất khẩu lao động và Xí nghiệp xây dựng giao thông số 2) để cổ phần hoá;

Xét đề nghị của Công ty Xây dựng và Thương mại (Tờ trình số 1230/TTr-TCLĐTL ngày 20/7/2005); phương án cổ phần hoá Công ty Xây dựng và Thương mại và Biên bản thẩm định Phương án của Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp Bộ ngày 29/7/2005;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước Công ty Xây dựng và Thương mại với nội dung chính sau:

1. Tên công ty cổ phần:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI

- Tên giao dịch quốc tế: TRANSPORT ENGINEERING CONSTRUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY.

- Tên viết tắt: TRAENCO.



CIAC

1020
0019
0201
323
+
6

- Trụ sở chính đặt tại: Số 403 Đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Công ty cổ phần có:

- Tư cách pháp nhân kể từ ngày đăng ký kinh doanh.
- Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập.
- Có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- Được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của công ty cổ phần và Luật doanh nghiệp, được đăng ký kinh doanh theo luật định.

3. Vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành:

- Vốn điều lệ: 17.000.000.000 đồng.
- Cổ phần phát hành lần đầu: 17.000.000.000 đồng/ 1.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng, trong đó:
 - Cổ phần nhà nước: 1.145.198 cổ phần, chiếm 67,37% vốn Điều lệ.
 - Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 191.300 cổ phần, chiếm 11,25% vốn Điều lệ.
 - Cổ phần bán đấu giá công khai: 363.502 cổ phần, chiếm 21,38 % vốn Điều lệ: Giá bán khởi điểm 10.000 đồng/1 cổ phần.

4. Phương án sắp xếp lao động:

- Tổng số lao động có đến thời điểm cổ phần hoá: 225 người.
- Tổng số lao động chuyển sang công ty cổ phần: 213 người

5. Phương án đào tạo, đào tạo lại người lao động:

Tổng số lao động cần đào tạo lại để chuyển sang công ty cổ phần: 0 người

6. Chi phí cổ phần hoá: Tổng giám đốc Công ty Xây dựng và Thương mại quyết định, chịu trách nhiệm về các chi phí thực tế cần thiết phục vụ quá trình cổ phần hoá công ty theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện quyết toán kinh phí lao động dôi dư theo chế độ Nhà nước quy định.

Điều 2. Ban Chỉ đạo cổ phần hoá có trách nhiệm chỉ đạo Công ty Xây dựng và Thương mại tiến hành bán cổ phần theo quy định, thẩm tra và trình Bộ trưởng quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hoá, kết quả đào tạo, kinh phí trợ cấp lao động dôi dư.

Tổng giám đốc Công ty Xây dựng và Thương mại có trách nhiệm điều hành, quản lý công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động... cho công ty cổ phần và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 2422 QĐ/TCCB-LĐ ngày 13/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc tách chuyển nguyên trạng doanh nghiệp nhà nước: Xí nghiệp thi công cơ giới công trình giao thông, trực thuộc Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải 1 về trực thuộc Bộ Giao thông vận tải và đổi tên thành: Công ty Xây dựng và Dịch vụ tổng hợp và các quy định trước đây của Bộ Giao thông vận tải trái với Quyết định này.

Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hoá Công ty Xây dựng và Thương mại, Tổng giám đốc Công ty Xây dựng và Thương mại, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *A*

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ban C&ĐM&PTDN;
- Bộ Tài chính;
- UBND Thành phố Hà Nội;
- Công đoàn GTVT Việt Nam;
- Lưu: VT; TCCB (Th).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Duy Anh



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Biên Kiên

1945

1945

1945

1945

1945

Số: 2670 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2005

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây dựng và Thương mại thành công ty cổ phần

**BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Quyết định số 2217/QĐ-BGTVT ngày 30/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004 (đã loại trừ giá trị doanh nghiệp của Trung tâm xuất khẩu lao động và Xí nghiệp xây dựng giao thông số 2) để cổ phần hoá;

Xét đề nghị của Công ty Xây dựng và Thương mại (Tờ trình số 1230/TTr-TCLĐTL ngày 20/7/2005); phương án cổ phần hoá Công ty Xây dựng và Thương mại và Biên bản thẩm định Phương án của Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp Bộ ngày 29/7/2005;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước Công ty Xây dựng và Thương mại với nội dung chính sau:

1. Tên công ty cổ phần:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI

- Tên giao dịch quốc tế: TRANSPORT ENGINEERING CONSTRUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY.

- Tên viết tắt: TRAENCO.



CIAC

1020
0010
0201

323
+
9

- Trụ sở chính đặt tại: Số 403 Đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Công ty cổ phần có:

- Tư cách pháp nhân kể từ ngày đăng ký kinh doanh.
- Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập.
- Có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- Được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của công ty cổ phần và Luật doanh nghiệp, được đăng ký kinh doanh theo luật định.

3. Vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành:

- Vốn điều lệ: 17.000.000.000 đồng.
- Cổ phần phát hành lần đầu: 17.000.000.000 đồng/ 1.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng, trong đó:
 - Cổ phần nhà nước: 1.145.198 cổ phần, chiếm 67,37% vốn Điều lệ.
 - Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 191.300 cổ phần, chiếm 11,25% vốn Điều lệ.
 - Cổ phần bán đấu giá công khai: 363.502 cổ phần, chiếm 21,38 % vốn Điều lệ: Giá bán khởi điểm 10.000 đồng/1 cổ phần.

4. Phương án sắp xếp lao động:

- Tổng số lao động có đến thời điểm cổ phần hoá: 225 người.
- Tổng số lao động chuyển sang công ty cổ phần: 213 người

5. Phương án đào tạo, đào tạo lại người lao động:

Tổng số lao động cần đào tạo lại để chuyển sang công ty cổ phần: 0 người

6. Chi phí cổ phần hoá: Tổng giám đốc Công ty Xây dựng và Thương mại quyết định, chịu trách nhiệm về các chi phí thực tế cần thiết phục vụ quá trình cổ phần hoá công ty theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện quyết toán kinh phí lao động dôi dư theo chế độ Nhà nước quy định.

Điều 2. Ban Chỉ đạo cổ phần hoá có trách nhiệm chỉ đạo Công ty Xây dựng và Thương mại tiến hành bán cổ phần theo quy định, thẩm tra và trình Bộ trưởng quyết định phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hoá, kết quả đào tạo, kinh phí trợ cấp lao động dôi dư.

Tổng giám đốc Công ty Xây dựng và Thương mại có trách nhiệm điều hành, quản lý công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động... cho công ty cổ phần và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 2422 QĐ/TCCB-LĐ ngày 13/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc tách chuyển nguyên trạng doanh nghiệp nhà nước: Xí nghiệp thi công cơ giới công trình giao thông, trực thuộc Trường Kỹ thuật và nghiệp vụ giao thông vận tải 1 về trực thuộc Bộ Giao thông vận tải và đổi tên thành: Công ty Xây dựng và Dịch vụ tổng hợp và các quy định trước đây của Bộ Giao thông vận tải trái với Quyết định này.

Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hoá Công ty Xây dựng và Thương mại, Tổng giám đốc Công ty Xây dựng và Thương mại, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✎

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ban CĐDM&PTDN;
- Bộ Tài chính;
- UBND Thành phố Hà Nội;
- Công đoàn GTVT Việt Nam;
- Lưu: VT; TCCB (Th).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG GỐC

Ngày: 30-05-2010

Số CT: 03674 Quyển số: 1SCT/BS

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG PHÚ LÂM

Phạm Duy Anh



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Diên Kiên



100

100

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
TRAENCO JOINT STOCK COMPANY

MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÀ THẦU PHỤC VỤ THI CÔNG

-----*****-----

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Nước SX</i>	<i>Công suất</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Máy xúc KOBELCO	Nhật	1.2-1.6 m3/gầu	03	
2	Máy ủi CATEPILAR-D6	Mỹ	150CV	02	
3	Máy khoan đá CBY	Nga	105CV	02	
4	Máy nghiền sàng CMD-200	Ý	500m3/ca	01	
5	Ô tô HUYN DAI	Nhật	16T	04	
6	Trạm trộn BT Asphalt	Hàn Quốc	80T/h	01	
7	Ô tô tưới nhựa 7T	T.Quốc	7T	03	
8	Ô tô tưới nước	T.Quốc	5m3	02	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO *Khi*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hồng Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO
TRAENCO JOINT STOCK COMPANY

MÁY MÓC THIẾT BỊ CỦA NHÀ THẦU PHỤC VỤ THI CÔNG
CÁC CÔNG TRÌNH PHUN CÁT VÀ SƠN KẾT CẤU THÉP

-----*****-----

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Nước SX</i>	<i>Công suất</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Máy ép khí ARMAN	Nhật Bản	19m ³ /ph	03	
2	Máy ép khí DENYO	-nt-	20m ³ /ph	02	
3	Máy ép khí DENYO	-nt-	3,5m ³ /ph	01	
4	Máy phun sơn áp lực	-nt-	63.1	02	
5	Máy phun sơn áp lực	Hàn Quốc	45.1	02	
6	Thiết bị phun cát đồng bộ	Singapore		15	
7	Thiết bị kiểm tra đo độ dày màng sơn khô	Anh		02	
8	Thiết bị kiểm tra đo độ dày màng sơn ướt	-nt-		02	
9	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm	-nt-		02	

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hồng Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.533.640.369	175.179.730.903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.449.488.912	14.961.809.882
1. Tiền	111		19.449.488.912	14.961.809.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.149.940.794	101.876.921.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.425.038.059	46.529.786.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.544.235.036	34.410.232.596
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.577.377.861	21.333.612.283
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(396.710.162)	(396.710.162)
IV. Hàng tồn kho	140	10	16.705.550.600	52.368.052.780
1. Hàng tồn kho	141		16.705.550.600	52.368.052.780
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.228.660.063	5.972.946.888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	260.588.168	869.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.943.589.204	5.947.595.197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	24.482.691	24.482.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.730.606.692	5.124.127.230
II. Tài sản cố định	220		2.299.730.312	2.542.537.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.299.730.312	2.542.537.080
- Nguyên giá	222		7.045.881.397	7.815.956.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.746.151.085)	(5.273.419.367)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.430.876.380	2.581.590.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.430.876.380	2.581.590.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		148.264.247.061	180.303.858.133

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		135.340.063.855	165.850.813.828
I. Nợ ngắn hạn	310		120.568.431.719	148.519.741.686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	56.165.945.057	73.038.947.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	-	1.823.866.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.046.202.569	3.400.792.270
4. Phải trả người lao động	314		1.848.829.472	2.325.125.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.289.745.000	4.635.742.190
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	54.700.891.350	57.722.846.819
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.843.722.259	5.899.323.892
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(326.903.988)	(326.903.988)
II. Nợ dài hạn	330		14.771.632.136	17.331.072.142
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	2.521.632.136	3.381.072.142
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	12.250.000.000	13.950.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	12.924.183.206	14.453.044.305
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.924.183.206	14.453.044.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.821.020	55.821.020
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.530.839.797	1.530.839.797
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.265.877.611)	(3.737.016.512)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.737.016.512)	(6.757.652.854)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(1.528.861.099)	3.020.636.342
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		148.264.247.061	180.303.858.133


Lã Thị Hải
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 03 năm 2022


Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Đặng Tử Hoàng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	01	73.744.516.557	68.270.426.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	02	206.664.400	115.780.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	24	10	73.537.852.157	68.154.646.270
4. Giá vốn hàng bán	25	11	63.147.000.628	50.247.318.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	10.390.851.529	17.907.327.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	10.539.717	107.368.134
7. Chi phí tài chính	27	22	290.470.983	612.446.061
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	135.790.698	447.708.636
8. Chi phí bán hàng		25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	11.832.219.850	13.669.512.051
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	(1.721.299.587)	3.732.737.390
11. Thu nhập khác	29	31	298.472.453	584.060.873
12. Chi phí khác	30	32	106.033.965	804.430.423
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	192.438.488	(220.369.550)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	(1.528.861.099)	3.512.367.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	-	491.731.498
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(1.528.861.099)	3.020.636.342
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	(921)	1.819

Lê Thị Hải
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 03 năm 2022

Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Đặng Tử Hoàng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.581.047.902	144.533.640.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.392.920.550	19.449.488.912
1. Tiền	111		14.392.920.550	19.449.488.912
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.543.955.530	102.149.940.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.992.005.189	46.425.038.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.719.837.072	36.544.235.036
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.228.823.431	19.577.377.861
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(396.710.162)	(396.710.162)
IV. Hàng tồn kho	140	10	-	16.705.550.600
1. Hàng tồn kho	141		-	16.705.550.600
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.644.171.822	6.228.660.063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.578.891	260.588.168
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.608.110.240	5.943.589.204
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	24.482.691	24.482.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.686.137.908	3.730.606.692
I. Tài sản cố định	220		2.401.294.178	2.299.730.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.401.294.178	2.299.730.312
- Nguyên giá	222		7.345.881.397	7.045.881.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.944.587.219)	(4.746.151.085)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.284.843.730	1.430.876.380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.284.843.730	1.430.876.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		122.267.185.810	148.264.247.061

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		109.748.491.003	135.340.063.855
I. Nợ ngắn hạn	310		96.110.544.383	120.568.431.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	52.511.141.087	56.165.945.057
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.442.489.811	3.046.202.569
3. Phải trả người lao động	314		1.751.792.756	1.848.829.472
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.377.400	1.289.745.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	38.353.365.019	54.700.891.350
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.372.282.298	3.843.722.259
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(326.903.988)	(326.903.988)
II. Nợ dài hạn	330		13.637.946.620	14.771.632.136
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	837.946.620	2.521.632.136
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	12.800.000.000	12.250.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	12.518.694.807	12.924.183.206
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.518.694.807	12.924.183.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.821.020	55.821.020
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.530.839.797	1.530.839.797
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.671.366.010)	(5.265.877.611)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.265.877.611)	(3.737.016.512)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(405.488.399)	(1.528.861.099)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		122.267.185.810	148.264.247.061

Lã Thị Hải
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Đặng Tử Hoàng
Tổng Giám đốc

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm	
			2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	01	50.233.003.365	73.744.516.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	02	-	206.664.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	23	10	50.233.003.365	73.537.852.157
4. Giá vốn hàng bán	24	11	37.870.968.039	63.147.000.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	12.362.035.326	10.390.851.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	107.518.645	10.539.717
7. Chi phí tài chính	26	22	348.895.384	290.470.983
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	79.974.791	135.790.698
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng		25	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26	16.243.555.588	11.832.219.850
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	(4.122.897.001)	(1.721.299.587)
12. Thu nhập khác	28	31	4.469.402.300	298.472.453
13. Chi phí khác	29	32	751.993.698	106.033.965
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	3.717.408.602	192.438.488
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	(405.488.399)	(1.528.861.099)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	51	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	(405.488.399)	(1.528.861.099)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	70	(244)	(921)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	(244)	(921)

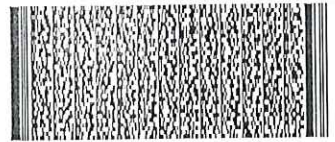
Lã Thị Hải
Người lập biểu
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Đinh Thị Khánh Ly
Kế toán trưởng



Đặng Tử Hoàng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế:

Công ty cổ phần Traenco

Mã số thuế:

0	1	0	0	1	0	8	6	1	7			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Địa chỉ trụ sở:

Số 46 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Quận Huyện:

Quận Hai Bà Trưng

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

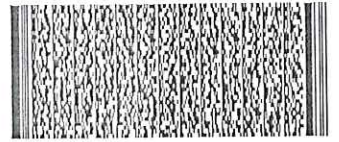
02436251454

Fax:

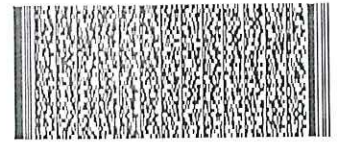
Email: traencobgtvt@gmail.com

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

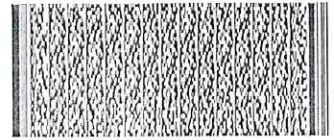
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		81.140.020.940	115.581.047.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		9.891.338.001	14.392.920.550
1. Tiền	111		9.891.338.001	14.392.920.550
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		66.858.584.595	97.543.955.529
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.964.883.077	41.992.005.189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.562.785.988	36.719.837.072
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.727.625.692	19.228.823.430
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(396.710.162)	(396.710.162)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		4.390.098.344	3.644.171.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.578.891	11.578.891
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.353.073.912	3.608.110.240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25.445.541	24.482.691
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.708.642.629	6.686.137.908
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		2.183.333.346	2.401.294.178
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		2.183.333.346	2.401.294.178
- Nguyên giá	222		6.849.145.814	7.345.881.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.665.812.468)	(4.944.587.219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		1.525.309.283	4.284.843.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.525.309.283	4.284.843.730
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84.848.663.569	122.267.185.809
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		72.297.628.834	109.748.491.002
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		69.933.092.350	96.110.544.382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		45.859.235.041	52.511.141.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		165.017.337	2.442.489.811
4. Phải trả người lao động	314		1.357.272.026	1.751.792.756
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		83.941.648	6.377.400
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.735.245.717	38.353.365.018



10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.059.284.569	1.372.282.298
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(326.903.988)	(326.903.988)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		2.364.536.484	13.637.946.620
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.091.586.734	837.946.620
7. Phải trả dài hạn khác	337		122.949.750	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.150.000.000	12.800.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.551.034.735	12.518.694.807
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		12.551.034.735	12.518.694.807
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.821.020	55.821.020
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.530.839.797	1.530.839.797
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		(5.639.026.082)	(5.671.366.010)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.671.366.010)	(5.265.877.611)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.339.928	(405.488.399)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		84.848.663.569	122.267.185.809



Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

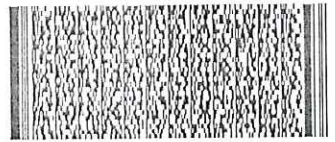

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Nga



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Người nộp thuế: Công ty cổ phần Traenco
 Quận Huyện: Quận Hai Bà Trưng Tỉnh/Thành phố: Hà Nội
 Điện thoại: 02436251454 Fax: Email: traencobgtvt@gmail.com
 Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.290.323.010	50.233.003.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		42.290.323.010	50.233.003.365
4. Giá vốn hàng bán	11		27.567.411.138	37.870.968.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		14.722.911.872	12.362.035.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.308.733	107.518.645
7. Chi phí tài chính	22		75.191.668	348.895.384
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.941.648	6.377.400
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.843.936.842	16.243.555.588
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(156.907.905)	(4.122.897.001)
11. Thu nhập khác	31		424.014.520	4.469.402.300
12. Chi phí khác	32		234.766.687	751.993.698
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		189.247.833	3.717.408.602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.339.928	(405.488.399)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		32.339.928	(405.488.399)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nga

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Nga





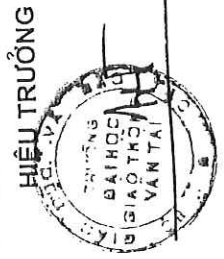
BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

BẰNG THẠC SĨ
KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Ông *Nguyễn Văn Tuấn*
Sinh ngày 15/09/1989 tại Quảng Ninh

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2017



PGS.TS Nguyễn Ngọc Long

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
THE RECTOR OF
THE UNIVERSITY OF TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

confers
THE DEGREE OF MASTER
in TRANSPORT CONSTRUCTION ENGINEERING

Upon: (Mr, Ms) *Mr. Nguyễn Văn Tuấn*
Born on: 15/09/1989 in Quang Ninh

Given under the seal of

the University of Transport and Communications
on 17th April, 2017

Serial number: A.167678
Reference number: 6540

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẢNG AN
CÔNG CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 12-07-2024
Số chứng thực: S 293 Quyển số: 01.SCT/BS



Số hiệu: A 167678
Số vào sổ cấp bằng: 6540

SÔNG CHỨNG VIỆN

Nguyễn Thị Thùy Linh



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ quyết định công nhận tốt nghiệp số 197/197.TN
ngày 20/5/1991 của Trường Đại học Giao thông
Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP

Cho Phạm Luân Lưc

Sinh ngày 23/12/1966 Tại Đã nam Ninh

Đã học ngành Đánh ti say dươg

Hệ Đào tạo kỹ thuật Hải quân 5 năm

Khóa học 1988 - 1991

Ngày 22 tháng 5 năm 1991

Hiệu trưởng



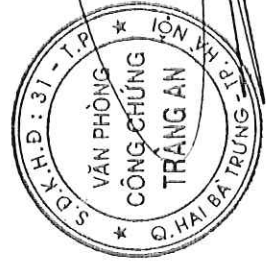
Số A 55980

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẮNG AN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

NGÀY: 15-08-2024

022525 01

Số chứng thực..... Quyển số..... SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Quỳnh Linh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
.....
Đại học Giao thông vận tải

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC



loại hình đào tạo CHINH QUY
ngành *Xây dựng Cầu Đường*
hạng *Đ. B. Tốt* năm tốt nghiệp *2002*
và công nhận danh hiệu

Nguyễn xây dựng Cầu Đường tốt nghiệp

cho *Phạm Xuân Luce*

sinh ngày *03.12.1966* tại *Thành Phố*

..... *Hà Nội* ngày *18* tháng *11* năm *2002*

Hiệu trưởng

Khoa trưởng



Nguyễn Xuân Luce

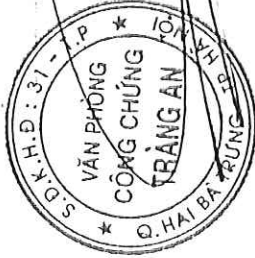
Số hiệu bằng

B *518653*

Số vào sổ

..... *43.03*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẢNG AN
CHỖ ĐƯỢC CẤP BẰNG
CHỨNG THỰC BẢN SẪU ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Nguyễn 15-08-2024
022527 01
Số chứng thực Quyền số SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Quỳnh Linh

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC
XÂY DỰNG HÀ NỘI**

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TRUNG TÂM
NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

CHỨNG NHẬN

Học viên: *Phạm Tuấn Linh*
Sinh ngày: *03/12/1966*
Nguyên quán: *Phước Bình*



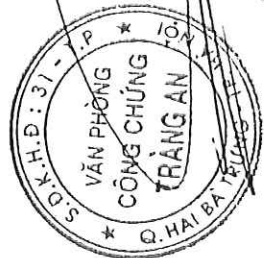
Đã kết thúc chương trình: *Giới thiệu
và xử lý hồ sơ công trình*
TỪ: *13/12/2024* đến: *25/12/2024*
Tại Trung tâm nghiên cứu đầu tư xây dựng
Kết quả: *Giỏi*

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẢNG AN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

QĐ số *018* NG/XT - KT 5 - 08 - 2024

0 2 2 5 2 6 0 1

Số chứng thực:Quyển số:SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Quỳnh Linh



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....



Hà Nội, ngày *25* tháng *12* năm *2024*

Ts. Nguyễn Văn Thất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

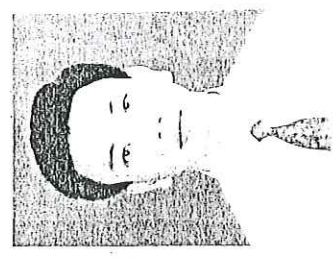
Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường *Đại học Giao thông vận tải* cấp

**DẪNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC**

loại hình đào tạo TẠ CHỨC
ngành *xây dựng Cầu Đường*
hạng *D.Đ.Đ.Đ.* năm tốt nghiệp *2004*
và công nhận danh hiệu



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....



Số hiệu bằng
B *225004*
Số vào sổ
343_33

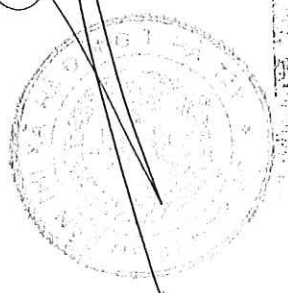
Trụ sở xây dựng Cầu Đường
cho *Đường Ngọc Bình*
sinh ngày *01.08.1975* tại *Yên Bái*
Hà Nội, ngày *18* tháng *02* năm *2004*.

Chữ ký của người được cấp bằng

Chữ ký
CHUNG THỰC SAO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ QT. *483* QUYÊN SỐ *01* TPCCS KHÓA trưởng
Ngày *28* tháng *3* năm *2006*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI
HIỆU TRƯỞNG
Chữ ký

THỦ QUẢN CHỨC TỊCH VỤ TẠI TRƯỜNG
TRƯỜNG PHÒNG TƯ PHÁP



Phạm Minh Tuấn

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
Đại học Giao thông Vận tải
cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Loại hình đào tạo..... CHINH QUY
ngành..... *Đại học Giao thông Vận tải*
hạng..... *C.B.Khoa*..... năm tốt nghiệp..... *2010*.....



CHÚNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH và công nhận danh hiệu

Ngày: *07-06-2010*
Số vào sổ: *8477*
Số: *05* Quyển *05* SCT/BS
cho *Nguyễn Trung Kiên*
sinh ngày *12-11-1975* tại *Hà Nội*
Thị trấn Vạn Dâng Cầu Giấy

Số hiệu bằng
B.315.743

TM. UBND PHƯỜNG
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hiệu trưởng
Khoa trưởng



Lê Thị Bích Hải
Lê Văn Thúc

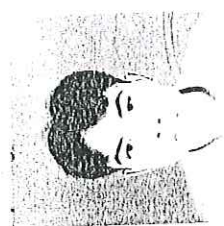


SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-DH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
Đại học Giao thông vận tải.....
cấp

**BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC**



loại hình đào tạo TẠ CHỨC.....
ngành *mỹ thuật cầu đường*.....
hạng *Đang bình*... năm tốt nghiệp 2002.....
và công nhận danh hiệu



Nguyễn Xuân Lợi.....

Số vào sổ

252.23

Số hiệu bằng

B *235687*.....

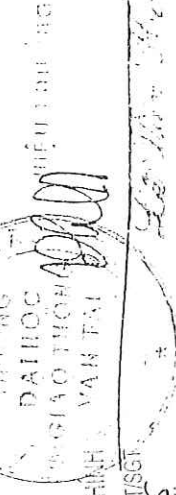
cho *Nguyễn Xuân Lợi*.....
sinh ngày *20.02.1978* tại *Hà Nội*.....
Hà Nội, ngày *28* tháng *10* năm *2003*.

Chữ ký của người được cấp bằng

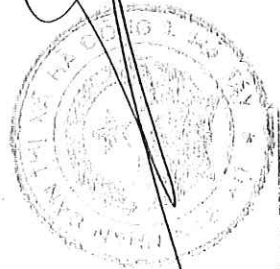
Nguyễn Xuân Lợi

Hiệu trưởng

CHỨNG THỰC SAO KHOA TRƯỞNG
SỐ CT: *428*..... QUYÊN SỐ: *07/TPCCSCT/SET*
Ngày *23* tháng *3* năm *2006*...



TRƯỞNG ỦY QUYỀN CỦA CHỦ TỊCH UBND THỊ XÃ HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG PHÒNG TỰ PHÁP



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

BẢN SAO



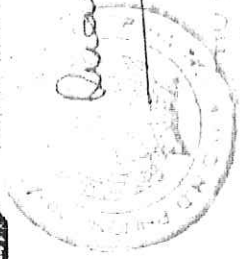
SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm.....

QUY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG GIỚI TÂN
PHƯỜNG GIỚI TÂN SAIGON VIỆT BẮC CHINH

10-07-2009

H982 Quyết định 04/SC/TT
T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN



Quang

Nguyễn Quang Ngie

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập — Tự Do — Hạnh Phúc


Hiện trường trưởng *Đào học Giao thông Sát Bô*
Căn cứ quyết định công nhân tốt nghiệp số *1391 ĐAO/TCCE*
ngày *22/6/1984* của *Đoàn Giao thông Vận tải*

CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP
Tỷ lệ

Cho *Nguyễn Văn Chiệp*
Sinh ngày *26 tháng 8 năm 1984*
Tại *Thành phố Đà Nẵng*
Học ngành *Điện tử*
Thuộc hệ *Cấp trung dài hạn 5 năm*
Đã tốt nghiệp kỳ thi năm *1984*
Được xếp hạng tốt nghiệp loại *Khá*

Ngày cấp bằng *22 tháng 6 năm 1984*
Nơi cấp bằng *Liên trường*

Số đăng ký *9570*




CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ quyết định công nhận tốt nghiệp số 12223
ngày 23/1/1985 của Bộ Đại học và T.HCM
Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông VT cấp



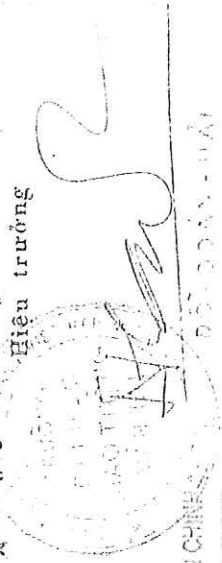
Số A 04253

BẰNG TỐT NGHIỆP

BẢN SAO

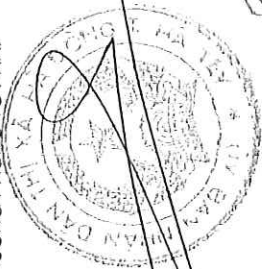
Cho Đỗ Văn Cảnh
Sinh ngày 23/12/1962 Tại Hà Nam Ninh
Đã học ngành Máy xây dựng
Hệ tập trung dài hạn 5 năm
Khóa học 1980 - 1985

Ngày 23/1/1985
Hiệu trưởng



CHỨNG THỰC SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ QT 2367 QUÊN SỐ 01 TP. HCM S. 1985
Ngày 28 tháng 3 năm 2006

THỦA ỦY QUYỀN CỤC CHỨ TỊCH UBND THỊ XÃ HÀ ĐÔNG
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP



Phạm Minh Thành



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI.....

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**
ngành..... **Xây dựng Cầu đường**.....
hạng..... **75. Khá**..... năm tốt nghiệp **2008**.....

và công nhận danh hiệu

..... **Kỹ sư Đường hầm và Metro**.....

Số vào sổ

686/44..

Số hiệu bằng

A 0156327

Chữ ký của người được cấp bằng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

CHỨNG THỰC

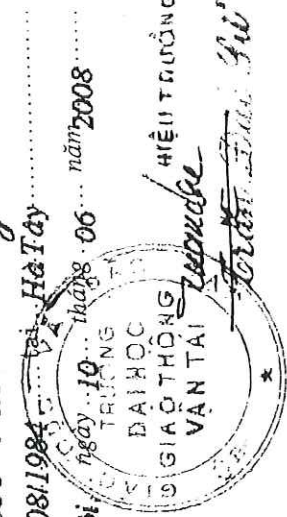
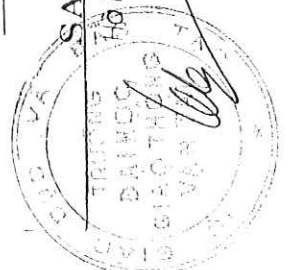
SAO DÙNG BẢN CHÍNH

Hà Nội, ngày **22** tháng **7** năm **2008**

TL. HIỆU TRƯỞNG - KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHO TRƯỞNG PHÒNG HCTH

Lê Thị Bích Châu



cho..... **Lê Văn Cường**.....

sinh ngày **18/08/1984**..... **Hà Tây**.....

Hà Nội, ngày **10** tháng **06** năm **2008**

TRƯỜNG

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Cường

Lê Thị Bích Châu

BẢN SAO
COPY



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

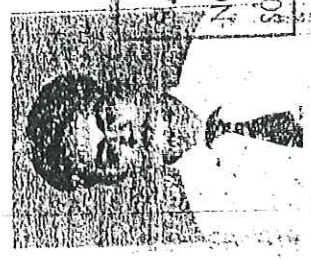
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-DH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

.....**ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**.....
cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

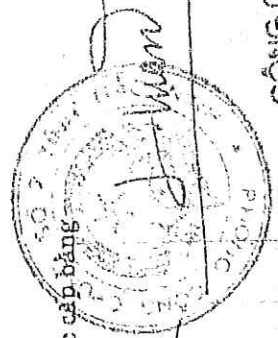
loại hình đào tạo **TẠI CHỨC**
ngành **Xây dựng Dân dụng Công nghiệp**
hạng **Khá** năm tốt nghiệp **2005**
và công nhận danh hiệu



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
NGÀY: **20-04-2006**
SỐ: **1533** CHUYỂN: **TPCC-SOC**

Số hiệu bằng
Số vào sổ
cho **Kỹ sư Xây dựng**

cho **Đào Ngọc Hòa**
sinh ngày **17-04-1975** tại **Bà Đắc**
HỌ TÊN: **Đào Ngọc Hòa** năm **2005**



Chữ ký của người được cấp bằng
Đào Ngọc Hòa
Hiệu trưởng
Số hóa trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PGS.TS.KTS. **Đào Ngọc Hòa**

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đào Ngọc Hòa

23634

B 0338419

Số hiệu bằng

Số vào sổ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



BẢNG CHỨNG NHẬN CÔNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG TIÊU BIỂU

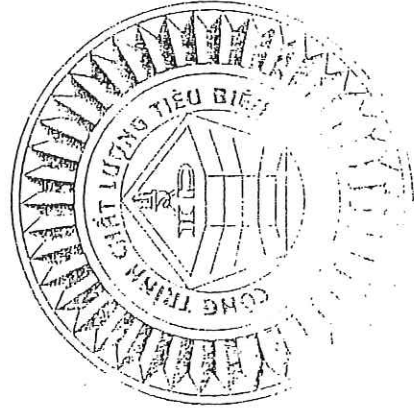
Công trình: Đường nội QL 32 qua TT Thê Thao nối với đường Láy - A.
Km 1+671 - Km 14+123
đạt công trình chất lượng tiêu biểu: Năm 2006

Đơn vị: Công ty cổ phần TRAE NCO

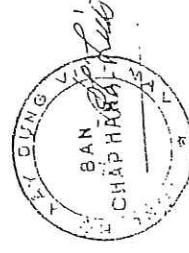
Hà Nội, Ngày 6 tháng 6 năm 2007

TM/ HỘI ĐỒNG TUYỂN CHỌN CÔNG TRÌNH CLTB

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG - PHÓ CHỦ TỊCH TỔNG HỘI XDVN



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....



PHẠM SĨ LIÊM

Số đăng ký: 21/HĐTC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TẶNG

BẰNG KHEN

Công ty Xây dựng và Thương mại (TRAENCO)

Đã có thành tích xuất sắc trong công tác xuất khẩu lao động năm 2003

SỐ.....168....QĐ - LĐTBXH

Ngày ..12..tháng..01..năm....2004

BỘ TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI



Nguyễn Thị Hằng

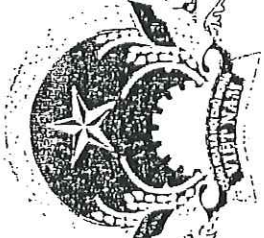
Nguyễn Thị Hằng



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI TẶNG

BẰNG KHEN

Công ty xây dựng và thương mại

Đã có thành tích trong công tác đáp ã làm kê năm 2002.

Quyết định số : 2588 /QB-UB
Ngày ..Á.Á.. tháng ..Á.Á.. năm 2002..

Hà Nội, ngày ..13.. tháng ..05.. năm 2003.
T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Nghiê
HOANG VAN NGHIÊN



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ GIAO NHẬN THẦU XÂY LẮP

DỰ ÁN CẢI TẠO NÂNG CẤP QUỐC LỘ 2 ĐOẠN ĐỀN HÙNG - ĐOẠN HÙNG
GÓI THẦU SỐ 4: KM90+000 - KM96+500
(BAO GỒM CẢ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG)

GIỮA

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 5

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Hà nội, tháng 8 năm 2007



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2007

HỢP ĐỒNG KINH TẾ GIAO NHẬN THẦU XÂY LẮP
DỰ ÁN CẢI TẠO NÂNG CẤP QUỐC LỘ 2 ĐOẠN ĐỀN HÙNG - ĐOẠN HÙNG
GÓI THẦU SỐ 4: KM90+000 - KM96+500 (BAO GỒM CẢ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG)

Số: *19/9*/HĐKT

I. CĂN CỨ ĐỂ KÝ HỢP ĐỒNG

- Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26-11-2003 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ tư;
- Căn cứ Quy chế quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình ban hành kèm theo Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07-02-2005 của Chính Phủ và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 16/2005/NĐ-CP;
- Căn cứ Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13-06-2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Thông tư số 06/2007/TT-BXB ngày 25-07-2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16-12-2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ văn bản số 622/BGTVT-CGD ngày 01-02-2007 của Bộ GTVT về việc uỷ quyền phê duyệt một số nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoạt động xây dựng theo quy định của Luật đấu thầu và NĐ 111/CP trong đó uỷ quyền cho các Ban QLDA chịu trách nhiệm về việc thương thảo hoàn thiện hợp đồng, về nội dung hợp đồng, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn và thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng đã ký với nhà thầu;
- Căn cứ Quyết định số 2552/QĐ-BGTVT ngày 16-08-2007 của Bộ GTVT phê duyệt kết quả đấu thầu Gói thầu số 3 và số 4 thuộc Dự án Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 2 đoạn Đền Hùng - Đoan Hùng;
- Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 22-08-2007.

II- ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU:

1- Bên giao thầu (gọi tắt là Bên A): Ban Quản lý Dự án 5

- | | |
|--|---------------------|
| - Người đại diện: Ông Lưu Văn Dũng | - Tổng Giám đốc |
| - Địa chỉ: 278 Tôn Đức Thắng - Quận Đống Đa - Hà Nội | |
| - Điện thoại: (04) 5.114.736 | Fax: (04) 8.510.857 |

E-mail: PMU5@hn.vnn.vn

- Số hiệu tài khoản: 361-01-0000-007
- Tại: Sở giao dịch kho bạc Nhà nước
- Thành lập theo quyết định số: 269 QĐ/TCCB-LĐ ngày 05-03-1994 của Bộ GTVT.

2- Bên nhận thầu (gọi tắt là Bên B): Công ty Cổ phần TRAENCO

- Người đại diện: Ông Nguyễn Hữu Điểm - Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: 46 Võ Thị Sáu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
- Điện thoại: 04 622 55 02 Fax: 04 625 09 50
- Số hiệu tài khoản: 125100000013308
- Tại: Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô
- Mã số thuế: 0100108617
- Đăng ký kinh doanh số: 0103010774 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28-11-2006 (Lần thứ 2).

III- HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc phải thực hiện:

Bên A giao cho Bên B thực hiện thi công xây dựng công trình:

GÓI THẦU SỐ 4: KM90+000 - KM96+500

(BAO GỒM CẢ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG)

THUỘC DỰ ÁN CẢI TẠO NÂNG CẤP QUỐC LỘ 2 ĐOẠN ĐỀN HÙNG - ĐOẠN HÙNG

theo đúng thiết kế được duyệt, được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật:

Phải thực hiện theo đúng thiết kế; bảo đảm sự bền vững và chính xác của các kết cấu xây dựng và thiết bị lắp đặt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

Điều 3. Thời gian hợp đồng và tiến độ thực hiện:

- Thời gian hợp đồng: Là thời gian kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày thanh lý hợp đồng.
- Thời gian thi công bắt đầu: Từ ngày Thông báo thực hiện của Ban QLDA 5 có hiệu lực.
- Thời gian thi công của hợp đồng: 16 tháng kể từ ngày Thông báo thực hiện có hiệu lực.
- Thời gian bảo hành công trình: 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Điều 4. Điều kiện nghiệm thu và bàn giao công trình xây dựng:

4.1. Điều kiện nghiệm thu:

- + Tuân theo các quy định về quản lý chất lượng công trình hiện hành của Nhà nước và Bộ GTVT ban hành;
- + Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc xây dựng; từng bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng; từng hạng mục công trình xây dựng. Đối

với các bộ phận bị che khuất của công trình phải được nghiệm thu và vẽ bản vẽ hoàn công trước khi tiến hành các công việc tiếp theo;

+ Bên A chỉ nghiệm thu khi đối tượng nghiệm thu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ theo quy định;

+ Công trình chỉ được nghiệm thu đưa vào sử dụng khi đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

4.2. Điều kiện để bàn giao công trình đưa vào sử dụng:

- Đảm bảo các yêu cầu về nguyên tắc, nội dung và trình tự bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác khi đưa công trình vào sử dụng.

- Việc nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng phải thành lập Hội đồng nghiệm thu bàn giao công trình, thành phần của Hội đồng nghiệm thu theo quy định của pháp luật về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng.

- Nhà thầu có trách nhiệm quản lý và bàn giao hệ thống cọc GPS, cọc đường chuyền, cọc GPMB, cọc lộ giới,... cho cơ quan quản lý khai thác sau khi thi công xong (căn cứ biên bản bàn giao cọc thi công).

- Nhà thầu phải bàn giao hồ sơ hoàn công kèm theo file dữ liệu điện tử.

Điều 5. Bảo hành công trình:

5.1. Bên thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình sau khi bàn giao cho Cơ quan quản lý khai thác công trình. Nội dung bảo hành công trình bao gồm khắc phục, sửa chữa, thay thế trang thiết bị hư hỏng, khiếm khuyết hoặc khi công trình vận hành, sử dụng không bình thường do lỗi của nhà thầu gây ra;

5.2. Thời hạn bảo hành công trình là 12 tháng được tính từ ngày công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào khai thác sử dụng;

5.3. Mức tiền cam kết để bảo hành công trình:

- Bên A sẽ giữ lại tiền bảo hành công trình theo mức 5% giá trị của từng lần thanh toán;

- Nhà thầu chỉ được hoàn trả tiền bảo hành công trình sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được Bên A xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành;

- Tiền bảo hành công trình có thể được thay thế bằng thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương.

Điều 6. Giá trị hợp đồng:

- Căn cứ Quyết định số **2552/QĐ-BGTVT ngày 16-08-2007** của Bộ GTVT phê duyệt kết quả đấu thầu xây lắp Gói thầu số 4 thuộc Dự án cải tạo nâng cấp QL2 đoạn Đền Hùng - Đuan Hùng, hai bên thống nhất tổng giá trị của hợp đồng là:

36.452.939.000 đồng Việt Nam

(Ba mươi sáu tỷ, bốn trăm năm mươi hai triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn đồng chẵn)

- Hình thức hợp đồng: Hình thức theo đơn giá.

- Nguồn vốn: Trái phiếu Chính phủ.

Điều 7. Thanh toán hợp đồng:

7.1. *Tạm ứng:*

- Tạm ứng: sau khi Nhà thầu gửi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng và ký kết Hợp đồng, căn cứ vào điều kiện vốn, Ban QLDA 5 sẽ tạm ứng cho Nhà thầu 20% giá trị hợp đồng.
- Việc thu hồi tiền tạm ứng bắt đầu ngay khi thanh toán lần đầu. Tiền tạm ứng được thu hồi dần theo tỷ lệ 25% của từng lần thanh toán và sẽ thu hồi hết khi khối lượng đã thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng. Trường hợp do nguyên nhân nào đó, không thuộc trách nhiệm của Nhà thầu mà Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư đánh giá thấy không thể thực hiện đến 80% khối lượng Hợp đồng thì sẽ tiến hành thương thảo để thực hiện thu hồi hết tiền tạm ứng.

7.2. *Thanh toán hợp đồng:*

- Hai bên giao nhận thầu thỏa thuận về phương thức thanh toán hàng tháng trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành và theo đơn giá hợp đồng;
- Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng các công việc hoàn thành kể cả khối lượng phát sinh (nếu có) được nghiệm thu trong giai đoạn thanh toán và đơn giá đã điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Trường hợp đến giai đoạn thanh toán chưa đủ điều kiện điều chỉnh đơn giá thì sử dụng đơn giá tạm tính khi ký kết hợp đồng để tạm thanh toán và điều chỉnh giá trị thanh toán khi có đơn giá điều chỉnh theo đúng quy định của hợp đồng.
- Ban QLDA 5 chỉ thanh toán cho Nhà thầu khối lượng được Tư vấn giám sát xác nhận hoàn thành theo các điều kiện quy định.
- Sau khi bàn giao sản phẩm hoàn thành hai bên tiến hành nghiệm thu quyết toán và thanh lý hợp đồng khi kết thúc thời hạn bảo hành công trình. Quyết toán hợp đồng xây dựng thực hiện theo Thông tư số 06/2007/TT-BXD và các quy định hiện hành.

7.3. *Hình thức thanh toán:* Chuyển khoản

7.4. *Đồng tiền thanh toán:* Đồng Việt Nam (VNĐ)

Điều 8. Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- Trước khi ký Hợp đồng Nhà thầu phải gửi cho Ban QLDA 5 giấy Bảo đảm thực hiện hợp đồng với số tiền bằng 5% giá trị hợp đồng.
- Ban QLDA 5 gửi trả lại Nhà thầu giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng sau khi công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Điều 9. Bảo hiểm:

- Ban QLDA 5 mua bảo hiểm công trình.
- Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba.

Điều 10. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp thông qua Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Bất khả kháng:

11.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hỏa hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách của cơ quan có thẩm quyền.

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo ngay cho bên kia sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

11.2. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

Điều 12. Tạm dừng, hủy bỏ hợp đồng:

12.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

+ Do lỗi của Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu gây ra;

+ Các trường hợp bất khả kháng;

+ Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

- Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thỏa thuận để khắc phục.

12.2. Hủy bỏ hợp đồng:

a) Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;

b) Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết việc hủy bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường;

c) Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền.

Điều 13. Phạt vi phạm hợp đồng và xử lý vi phạm tiến độ:

13.1. Phạt vi phạm hợp đồng:

- Bên B vi phạm về chất lượng do không hoàn thành đủ số lượng sản phẩm hoặc chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu quy định trong hợp đồng kinh tế thì bị phạt 1% giá trị hợp đồng bị vi phạm và Bên B phải làm lại cho đủ và đúng chất lượng.

- Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên A gây ra, Bên B sẽ chịu phạt 1,5% giá trị hợp

đồng/tháng. Tổng số mức phạt cho một hợp đồng không vượt quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

13.2. Xử lý vi phạm tiến độ:

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng Bên B có vi phạm về tiến độ tùy theo mức độ sẽ bị xử lý như sau:

** Vi phạm lần đầu:*

Sau 10 ngày kể từ khi xác định việc Bên B vi phạm tiến độ, Bên A ra thông báo phê bình Bên B đồng thời yêu cầu Bên B có cam kết khắc phục.

** Vi phạm lần thứ 2:* Sau 10 ngày kể từ khi xác định việc vi phạm tiến độ lần thứ 2, Bên A có văn bản khiển trách và yêu cầu Bên B ký văn bản cam kết với các nội dung sau:

+ Cam kết nếu không thực hiện các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của Bên A sẽ bị cắt chuyển một phần hợp đồng để giao cho Nhà thầu phụ bổ sung mới do Bên A lựa chọn.

+ Trong trường hợp phải điều chuyển khối lượng, nếu đơn giá trúng thầu thấp hơn đơn giá của Nhà nước lập tại thời điểm cắt chuyển thì đơn giá giao cho Nhà thầu phụ bổ sung được tính theo quy định của Nhà nước tại thời điểm cắt chuyển hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên A sẽ trình Bộ GTVT duyệt dự toán phần khối lượng điều chuyển được tính theo đơn giá mới để làm cơ sở thực hiện. Toàn bộ chi phí tăng thêm so với đơn giá trúng thầu Nhà thầu chính phải chịu.

+ Bên A được quyền thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ đối với các khối lượng công việc điều chuyển.

** Vi phạm tiến độ lần thứ 3 trở đi:*

Sau 10 ngày kể từ khi xác định Bên B vi phạm tiến độ từ lần thứ 3 trở đi, ngoài việc tiếp tục bị xử lý điều chuyển khối lượng hợp đồng của Bên B như đã nêu trên, Bên A sẽ đánh giá về năng lực thực tế của Bên B để xem xét việc xử lý chấm dứt hợp đồng và báo cáo Bộ GTVT quyết định.

** Nếu Bên B vi phạm tiến độ từ 3 lần trở lên, hoặc yếu kém về năng lực không đáp ứng yêu cầu thực hiện hợp đồng thì Bên A làm các thủ tục chấm dứt và thanh lý hợp đồng.*

Điều 14. Điều chỉnh hợp đồng:

Việc điều chỉnh giá trị hợp đồng chỉ được thực hiện khi các bên liên quan xác nhận, được người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền cho phép, phải tuân thủ theo quy định tại Điều 57 của Luật đấu thầu và Thông tư 06/2007/TT-BXD ngày 25-07-2007 được thực hiện theo quy định sau đây:

a. Trường hợp nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến đơn giá hợp đồng thì được điều chỉnh theo các chính sách này kể từ thời điểm các chính sách này có hiệu lực.

b. Trường hợp có khối lượng, số lượng tăng hoặc giảm trong quá trình thực hiện hợp đồng nhưng trong phạm vi hồ sơ mời thầu và không do lỗi của Nhà thầu gây ra thì việc tính giá trị gia tăng hoặc giảm phải căn cứ vào đơn giá của hợp đồng.

c. Khi khối lượng phát sinh lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng mà nhà thầu phải thực hiện theo hợp đồng thì xem xét điều chỉnh đơn giá của khối lượng

phát sinh đó.

d. Trường hợp giá nhiên liệu, vật tư thiết bị nêu trong hợp đồng do nhà nước kiểm soát có biến động lớn ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng thì Ban QLDA5 sẽ báo cáo Bộ GTVT xem xét và quyết định.

e. Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng theo hợp đồng đã ký và phải được Bộ GTVT xem xét, quyết định. Giá hợp đồng sau điều chỉnh không được vượt giá dự toán, tổng dự toán hoặc giá gói thầu trong kế hoạch đấu thầu được duyệt trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép.

f. Trường hợp có phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hồ sơ mời thầu thì Ban QLDA 5 sẽ thoả thuận với Nhà thầu để tính toán bổ sung các công việc phát sinh và báo cáo Bộ GTVT xem xét, quyết định. Trường hợp thoả thuận không thành thì nội dung công việc phát sinh đó hình thành một gói thầu mới và tiến hành lựa chọn nhà thầu theo quy định.

g. Trường hợp bất khả kháng do thiên tai như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hỏa hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh... và các thảm họa khác chưa lường hết được, Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo để xác định giá trị hợp đồng điều chỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật.

h. Các khoản trượt giá đã quy định trong hợp đồng. Các căn cứ để tính trượt giá được xác định vào thời điểm 28 ngày trước ngày nhà thầu nộp hồ sơ thanh toán.

Điều 15. Đền bù giải phóng mặt bằng và đảm bảo giao thông:

- Ban QLDA 5 có trách nhiệm làm các thủ tục để bàn giao một phần mặt bằng cho Nhà thầu trước khi thông báo thực hiện Hợp đồng.
- Nhà thầu có trách nhiệm quản lý mặt bằng để thi công công trình.
- Trong quá trình thi công, Ban QLDA 5 sẽ tiếp tục bàn giao từng phần và toàn bộ mặt bằng phù hợp với tiến độ thực hiện của hợp đồng.
- Nhà thầu có trách nhiệm đảm bảo giao thông và an toàn giao thông trên đường đang khai thác theo quy định hiện hành của Bộ GTVT kể từ khi nhận mặt bằng thi công từ cơ quan quản lý khai thác đường cho đến khi bàn giao quản lý khai thác công trình hoàn thành.

Điều 16. Điều kiện sử dụng Nhà thầu phụ:

- Nhà thầu chính chỉ được sử dụng Nhà thầu phụ xây lắp đã được kê khai danh sách trong hồ sơ dự thầu và được Chủ đầu tư chấp thuận.
- Nếu thay đổi nhà thầu phụ, Nhà thầu chính phải xem xét năng lực Nhà thầu phụ đáp ứng công việc được giao và báo cáo Ban QLDA 5 trình Chủ đầu tư chấp thuận mới được thực hiện.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

Theo quy định trong Hồ sơ mời thầu và văn kiện hợp đồng.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

Theo quy định trong Hồ sơ mời thầu và văn kiện hợp đồng.

Điều 19. Điều khoản chung:

19.1. Các tài liệu sau là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng này:

- Hợp đồng kinh tế;

- Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu và Công bố Trúng thầu;
- Hồ sơ mời thầu được duyệt;
- Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu;
- Bản thuyết minh kỹ thuật;
- Biểu giá dự thầu;
- Biên bản thương thảo hợp đồng;
- Và các văn bản có liên quan khác.

19.2. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước.

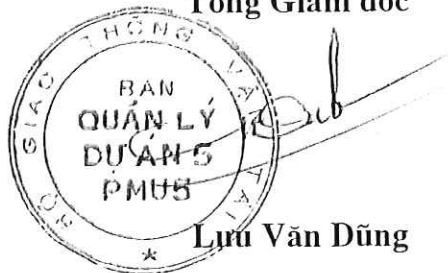
19.3. Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

19.4. Hợp đồng làm thành 16 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 8 bản, Bên B giữ 8 bản.

19.5. Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 5

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Dũng

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Điềm



CV 64/ĐL2 đến

Hà nội, ngày 9 tháng 6 năm 2011

BIÊN BẢN
BÀN GIAO CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH
CÔNG TRÌNH: GÓI THẦU SỐ 4: KM90+000 – KM96+500
DỰ ÁN CẢI TẠO NÂNG CẤP QL2- ĐOẠN ĐỀN HÙNG - ĐOẠN HÙNG

- Phạm vi bàn giao: Toàn bộ phần đường và các công trình trên tuyến (thuộc gói thầu số 4: từ Km90+000 đến Km96+500 - Dự án cải tạo nâng cấp QL2 đoạn Đền Hùng - Đoạn Hùng
 - Địa điểm xây dựng: tỉnh Phú Thọ.
 - Chủ Đầu tư: Ban QLDA6- Tổng cục đường bộ Việt Nam- Bộ GTVT
 - Cơ quan nhận thầu xây lắp: Công ty cổ phần Traenco- nhà thầu phụ công ty cổ phần 471
 - Cơ quan nhận thầu thiết kế: Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường – Tổng công ty TVTK GTVT (TEDI)
 - Tư vấn giám sát: Công ty CP TVĐT & UDCNM
- Thời gian khởi công: 19/11/2007.
Ngày hoàn thành: 01/06/2009.



1. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án 6

- Ông: Đỗ Đức Chính Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông: Nguyễn Văn Doanh Chức vụ: Trưởng phòng Điều hành dự án 5
- Ông: Vũ Trọng Huấn Chức vụ: Phó phòng Điều hành dự án 5

b. Đại diện Khu Quản lý Đường bộ II

- Ông: Nguyễn Ngọc Sơn Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Ông: Nguyễn Hồng Phương Chức vụ: Phó trưởng phòng QLGT
- Ông: Nguyễn Đại Nghĩa Chức vụ: Chuyên viên phòng QLGT

c. Đại diện nhà thầu: Công ty CP quản lý và đầu tư XDCTGT 238

- Ông: Mâu Trường Thành Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông: Lại Huy Xuân Chức vụ: Phó trưởng phòng QLGT

d. Đại diện Tổ chức thiết kế: Công ty CP TV thiết kế Cầu Đường

- Ông: Doãn Tuấn Anh Chức vụ: Phó Giám đốc công ty
- Ông: Chức vụ:

e. Đại diện tổ chức TVGS: Công ty CPĐT&UDCNM

- Ông: Lê Duy Luận Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Phạm Văn Thụy Chức vụ: Trưởng TVGS.

(Handwritten signature)

f. Đại diện nhà thầu: Công ty CP TRAENCO

Ông: Nguyễn Hữu Diễm

Chức vụ: Tổng Giám đốc công ty CP TRAENCO

Ông: Bùi Tuấn Ngọc

Chức vụ: Giám đốc điều hành gói thầu.

2. Kết quả xem xét hồ sơ và hiện trạng Công trình:

- Hồ sơ bàn giao công trình: Hồ sơ hoàn công.
- Các bộ phận công trình chưa được nghiệm thu: không
- Các tồn tại đã phát hiện trong nghiệm thu: Không

3. Kết luận:

- Chất lượng công trình: Đạt yêu cầu chất lượng.
- Thời hạn và trách nhiệm của các bên hữu quan trong việc sửa chữa các tồn tại mới phát hiện nếu có: Không.
- Các bên tham gia nhất trí bàn giao công trình cho đơn vị quản lý đưa vào khai thác sử dụng.
- Thời hạn tiếp nhận công trình: Từ ngày 9. tháng ...6...năm 2011.



KHU QL ĐƯỜNG BỘ II

CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ XDCTGT 238

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN 6

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Sơn

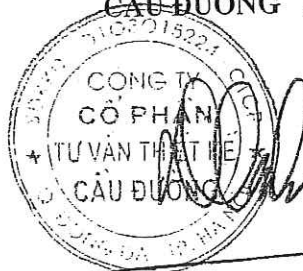
Mai Trương Thành

Đỗ Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TVTK CẦU ĐƯỜNG

CÔNG TY CP ĐT&UDCNM

CÔNG TY CP TRAENCO



KT GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ GIÁM ĐỐC
DOÃN TUẤN ANH

GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỨNG TỰ MỤC AN SẠC QUẢN LÝ VÀ BAN CHỈ ĐẠO

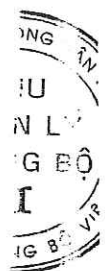
Nguyễn Hữu Diễm

Ngày 17-08-2012

Số chứng thực.....*22*.....Quyển số.....SCT/BS



Nguyễn Mai Bảo
CHỖ CHỮ TỊCH



MD

HỢP ĐỒNG

Số: 20 /HĐ-XD

V/v thi công gói thầu số 5 (đoạn Km29 - Km36) thuộc
Dự án đầu tư xây dựng tuyến Châu Thôn - Tân Xuân

I- Các căn cứ để ký hợp đồng:

- Bộ Luật dân sự được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005.
- Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội khoá XI.
- Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội khoá XI.
- Nghị định số 209/2004/NĐ.CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
- Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Thông tư số 06/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng.
- Quyết định số 192/QĐ.BGTVT ngày 18/01/2006 của Bộ GTVT Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến Châu Thôn - Tân Xuân (Tuyến nối các huyện Tây Nghệ An).
- Quyết định số 1489/QĐ.SGTVT-KHTĐ ngày 31/7/2007 của Sở GTVT Nghệ An về việc phê duyệt TKKT đoạn Km29 - Km43 Dự án đầu tư xây dựng tuyến Châu Thôn - Tân Xuân (tuyến nối các huyện Tây Nghệ An).
- Quyết định số 02/QĐ.SGTVT-TĐ ngày 09/01/2008 của Sở GTVT Nghệ An về việc phê duyệt dự toán xây lắp đoạn Km29 - Km36 Dự án đầu tư xây dựng Đường Châu Thôn - Tân Xuân (tuyến nối các huyện Tây Nghệ An) thuộc tỉnh Nghệ An.
- Văn bản số 4248/UBND-CN ngày 09/07/2007 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kế hoạch đấu thầu xây lắp tuyến Châu Thôn - Tân Xuân (Tuyến nối các huyện miền Tây Nghệ An).
- Văn bản số 380/UBND-CN ngày 21/01/2008 của UBND tỉnh Nghệ An v/v phê duyệt HSMT và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu số 5, số 6, số 7, số 8, số 9 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Châu Thôn - Tân Xuân (tuyến nối các huyện miền tây Nghệ An).

- Quyết định số 1837/QĐ-UBND.CN ngày 21/5/2008 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu số 5 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến Châu Thôn - Tân Xuân (Tuyến nối các huyện miền Tây Nghệ An).

- Biên bản ngày 27/5/2008 giữa Công ty TNHH Mạnh Cường và Công ty CP đầu tư XD Việt Nhật và Công ty CP TRAENCO về việc phân khai khối lượng, giá trị thi công gói thầu số 5 (Km29 - Km36) thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến Châu Thôn - Tân Xuân.

- Biên bản ngày 27/5/2008 giữa Ban QLDA CTGT Nghệ An với Liên danh Công ty TNHH Mạnh Cường và Công ty CP đầu tư XD Việt Nhật và Công ty CP TRAENCO về việc thương thảo Hợp đồng thi công gói thầu số 5 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến Châu Thôn - Tân Xuân.

*Hôm nay, ngày 03 tháng 6 năm 2008,
Tại văn phòng Ban QLDA CTGT Nghệ An*

II- Đại diện các bên ký hợp đồng:

1. Bên giao thầu (Gọi tắt là Bên A):

- Tên đơn vị: Ban QLDA công trình giao thông Nghệ An;
- Đại diện: Ông **Phạm Hồng Quang** - Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ: Số 47 - Lê Hồng Phong - Thành phố Vinh - Nghệ An.
- Điện thoại: 0383.842.830 - Fax: 0383.837.201.
- Số tài khoản: 944 020000101 tại Kho bạc Nhà nước Nghệ An.

2. Bên nhận thầu (Gọi tắt là bên B):

- Tên đơn vị: Liên danh Công ty TNHH Mạnh Cường và Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Việt Nhật và Công ty Cổ phần TRAENCO.

2.1- Công ty TNHH Mạnh Cường:

- Đại diện Ông **Phạm Văn Chiển**: Giám đốc.
- Địa chỉ: Khu phố 6 - P.Bắc Sơn - TX Bỉm Sơn - Thanh Hoá.
- Điện thoại: 0373.770297; Fax: 0373.770297.
- Số tài khoản: 421.104.000.383 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình - Chi nhánh Hoa Lư.
- Mã số thuế: 2800663560.
- Giấy phép ĐKKD số 2602000178 do sở KH&ĐT Thanh Hoá cấp ngày 14/11/2001.

2.1- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Việt Nhật:

- Đại diện Ông **Vũ Quang Hưng**: Tổng Giám đốc.
- Địa chỉ: Số 201 - Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.
- Điện thoại: 04.8626819; 04.8628187; Fax: 04.8621893.
- Số tài khoản: 1.222.0000.612.011 tại Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam Chi nhánh Tiên Sơn - Bắc Ninh.
- Mã số thuế: 0100114152.
- Giấy phép ĐKKD số 0103010488 do sở KH&ĐT Hà Nội cấp ngày 10/8/2007.



3.1- Công ty Cổ phần TRAENCO:

- Đại diện Ông Lê Minh Nam: P. Tổng Giám đốc (Kèm theo giấy uỷ quyền số 537/UQ.TRAENCO ngày 26/5/2008).

- Địa chỉ: Số 46 - Võ Thị Sáu - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

- Điện thoại: 04.6250947; Fax: 04.6250437.

- Số tài khoản: 421.104.000.468 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình - Chi nhánh Hoa Lư.

- Mã số thuế: 0100108617.

- Giấy phép ĐKKD số 0103010774 do sở KH&ĐT Hà Nội cấp ngày 28/11/2006.

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT

HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1: Các tài liệu sau đây được coi là một phần không thể tách rời của bản hợp đồng xây dựng này và được lập thành một bộ hợp đồng hoàn chỉnh gồm:

1- Các Quyết định phê duyệt Dự án; thiết kế kỹ thuật và dự toán; Kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, phê duyệt kết quả đấu thầu của UBND tỉnh Nghệ An và Sở GTVT Nghệ An và các Quyết định, văn bản liên quan đến gói thầu số 05 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến Châu Thôn - Tân Xuân.

2.1- Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu.

2.2- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán được duyệt.

2.3- Hồ sơ mời thầu được duyệt.

2.4- Các sửa đổi bổ sung bằng văn bản.

2.4- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

2.5- Các văn bản khác có liên quan đến việc dự thầu và xét thầu.

2.6- Các phụ lục Hợp đồng (Nếu có).

Điều 2: Nội dung công việc và sản phẩm của Hợp Đồng:

Bên A giao cho bên B thực hiện thi công gói thầu số 5 (đoạn Km29 - Km36) thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến Châu Thôn - Tân Xuân theo đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật được duyệt, công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng quy định của Pháp luật.

Điều 3: Chất lượng và yêu cầu kỹ thuật:

Phải thực hiện theo đúng thiết kế bản vẽ thi công, bảo đảm sự bền vững và chính xác của các kết cấu xây dựng và thiết bị lắp đặt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

Điều 4: Thời gian và tiến độ thực hiện:

- Tiến độ thực hiện gói thầu: 730 ngày.

- Ngày khởi công: 20/6/2008; Ngày hoàn thành công trình: 30/6/2010.

Điều 5: Điều kiện nghiệm thu và bàn giao công trình xây dựng:

5.1- Điều kiện nghiệm thu:

+ Tuân thủ theo các quy định về quản lý chất lượng công trình.

+ Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc xây dựng; từng bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng; từng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng đưa vào sử dụng. Đối với các bộ phận bị che khuất của công trình phải được nghiệm thu và vẽ bản vẽ hoàn công trước khi tiến hành các công việc tiếp theo.

+ Bên A chỉ nghiệm thu khi đối tượng nghiệm thu hoàn thành và có đủ hồ sơ theo quy định.

+ Công trình chỉ được nghiệm thu đưa vào sử dụng khi đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

5.2- Điều kiện để bàn giao công trình đưa vào sử dụng:

+ Đảm bảo các yêu cầu về nguyên tắc, nội dung và trình tự bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

+ Đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác khi đưa công trình vào sử dụng.

Việc nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng phải thành lập Hội đồng nghiệm thu theo quy định của Pháp luật về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng.

Điều 6: Bảo hành công trình:

6.1- Bên thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình sau khi bàn giao cho Chủ đầu tư. Nội dung bảo hành công trình bao gồm khắc phục, sửa chữa, thay thế phần hư hỏng, khiếm khuyết hoặc khi công trình vận hành, sử dụng không bình thường do lỗi của Nhà thầu gây ra.

6.2- Thời gian bảo hành 12 tháng kể từ ngày chính thức bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

6.3- Mức tiền cam kết để bảo hành công trình: 5% giá trị hợp đồng và thực hiện theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

- Bên B chỉ được hoàn trả tiền bảo hành công trình sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

- Tiền bảo hành xây dựng có thể được thay thế bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng có giá trị tương đương hoặc có thể được khấu trừ vào tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành do hai bên thoả thuận.

Điều 7: Giá trị hợp đồng: 29.978.150.330 đồng, (Hai chín tỷ, chín trăm bảy tám triệu, một trăm năm mươi ngàn, ba trăm ba mươi đồng).

Trong đó:

- Công ty TNHH Mạnh Cường: 11.990.542.477 đồng.

- Công ty CP đầu tư XD Việt Nhật: 9.889.716.093 đồng.

- Công ty CP TRAENCO: 8.097.891.760 đồng.

(Có biên bản phân chia khối lượng, giá trị kèm theo).

Điều 8: Tạm ứng và thanh toán Hợp đồng:

8.1- Tạm ứng:



- Mức tạm ứng vốn là 20% giá trị hợp đồng và được thực hiện 01 lần sau khi Hợp đồng được ký kết nhưng không vượt kế hoạch vốn hàng năm bố trí cho công trình. (Bên B phải có thư bảo đảm tạm ứng của Ngân hàng trước khi tạm ứng).

- Vốn tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán, việc thu hồi vốn tạm ứng được bắt đầu từ khi thanh toán lần đầu và kết thúc khi nhà thầu thanh toán được 80% giá trị hợp đồng.

8.2. Thanh toán hợp đồng:

- Ban QLDA sẽ thanh toán cho từng nhà thầu riêng biệt, cụ thể như sau:

+ Kinh phí tương ứng khối lượng nghiệm thu hoàn thành và kinh phí tạm ứng (nếu có) của Công ty Công ty TNHH Mạnh Cường sẽ được chuyển vào Tài khoản số: 421.104.000.383 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình

- Chi nhánh Hoa Lư.

+ Kinh phí tương ứng khối lượng nghiệm thu hoàn thành và kinh phí tạm ứng (nếu có) của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Việt Nhật sẽ được chuyển vào Tài khoản số: 1.222.0000.612.011 tại Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam Chi nhánh Tiên Sơn - Bắc Ninh.

+ Kinh phí tương ứng khối lượng nghiệm thu hoàn thành và kinh phí tạm ứng (nếu có) của Công ty Cổ phần TRAENCO sẽ được chuyển vào Tài khoản số: 421.104.000.468 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Bình - Chi nhánh Hoa Lư.

- Số lần thanh toán: Phụ thuộc vào khối lượng và tiến độ thi công của nhà thầu (Dự kiến bên A thanh toán cho bên B là 10 đến 15 lần).

- Giai đoạn thanh toán và thời điểm thanh toán: Căn cứ vào thời điểm làm hồ sơ nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo từng giai đoạn của nhà thầu.

- Điều kiện thanh toán: Có đầy đủ thủ tục theo đúng quy định của Pháp luật về hồ sơ nghiệm thu, thanh toán.

- Bên A sẽ thanh toán cho bên B đến 95% (Bao gồm cả tiền tạm ứng) phần giá trị khối lượng thực tế hoàn thành kể cả khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng.

- Sau khi bàn giao sản phẩm hoàn thành hai bên tiến hành nghiệm thu quyết toán và thanh lý hợp đồng.

8.3- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

8.4- Đồng tiền áp dụng để thanh toán: tiền Việt Nam.

8.5- Nguồn vốn: Trái phiếu Chính phủ.

Điều 9: Loại hợp đồng:

9.1- Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

9.2- Giá trị hợp đồng trên có thể được điều chỉnh trong các trường hợp:

- Nếu khối lượng công việc phát sinh đã có đơn giá trong hợp đồng thì giá trị phần khối lượng phát sinh được tính theo đơn giá đó;

- Nếu khối lượng công việc phát sinh không có đơn giá ghi trong hợp đồng thì giá trị phát sinh được tính theo đơn giá địa phương nơi xây dựng công trình tại thời

điểm phát sinh, nếu không có đơn giá tại địa phương hai bên thống nhất xây dựng mức giá mới và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để áp dụng;

- Nếu khối lượng công việc thay đổi (tăng hoặc giảm) so với hợp đồng lớn hơn 20% thì hai bên có thể thỏa thuận xác nhận đơn giá mới.

- Các đơn giá mà bên A và bên B đồng ý điều chỉnh lại.

- Thay đổi tiền lương, thay đổi giá nguyên vật liệu do Nhà nước quản lý, hoặc thay đổi các chế độ, chính sách. Trong trường hợp này chỉ được điều chỉnh khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Do thiên tai như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được. Khi đó các bên tham gia hợp đồng thương thảo để xác định giá trị hợp đồng điều chỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 10: Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- Bên B phải có bảo đảm thực hiện Hợp đồng bởi một tổ chức tín dụng có uy tín được bên A chấp thuận.

- Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng là 10% giá trị hợp đồng.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được giải toả dần theo khối lượng thực hiện tương ứng.

Điều 11: Bảo hiểm:

Trong quá trình thực hiện thi công xây dựng công trình, các bên phải mua bảo hiểm theo quy định hiện hành như sau:

- Chủ đầu tư mua bảo hiểm công trình.

- Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ 3.

Điều 12: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa, chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên việc giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải, Trọng tài hoặc toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 13: Bất khả kháng:

13.1- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: Động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần,

- Do các sự cố như trên, việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự cố bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng, xảy ra trong vòng 7 ngày sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

13.2- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

Điều 14: Tạm ngừng, chấm dứt hợp đồng:

14.1- Bên A, bên B được quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng xây dựng trong các trường hợp sau:

- + Do lỗi của bên A hoặc bên B gây ra.
- + Các trường hợp bất khả kháng.
- + Các trường hợp do hai bên thoả thuận.

Trong các trường hợp này, mỗi bên đều có quyền tạm ngừng hợp đồng, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước một khoảng thời gian nhất định do các bên tự thoả thuận và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết.

Thời gian và mức bồi thường thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thoả thuận để khắc phục.

14.2- Chấm dứt hợp đồng xây dựng bởi bên A, bên B:

- Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng ở mức phải huỷ bỏ hợp đồng đã được các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

- Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.

- Trước khi chấm dứt hợp đồng xây dựng, các bên phải thông báo cho bên kia trước một khoảng thời gian nhất định do các bên tự thoả thuận, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.

- Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.

Điều 15: Thuởng, phạt khi vi phạm hợp đồng:

Về thưởng, phạt khi vi phạm hợp đồng được thực hiện theo bộ luật dân sự về hợp đồng và các nội dung đã nêu trong hồ sơ mời thầu được duyệt.

Điều 16: Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Từ chối thực hiện những yêu cầu trái với pháp luật.
- Đề xuất sửa đổi thiết kế cho phù hợp với thực tế để đảm bảo chất lượng và hiệu quả công trình.

- Yêu cầu thanh toán giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành theo đúng hợp đồng.

- Dừng thi công xây dựng công trình nếu bên giao thầu không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng đã ký kết gây trở ngại và thiệt hại cho Nhà thầu.

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại do lỗi của bên thuê xây dựng công trình gây ra.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Nhà thầu thi công có nghĩa vụ sau:

- Thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết.
- Thi công xây dựng theo đúng thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn và vệ sinh môi trường.

- Các thành viên trong Liên danh phải cùng nhau chịu trách nhiệm chung về tất cả nghĩa vụ phải đảm đương trong quá trình thực hiện hợp đồng, kể cả những công việc được bổ sung.

- Đối với từng thành viên trong liên danh phải chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng và mọi công việc liên quan đến phạm vi khối lượng, giá trị do mình đảm nhận trước Chủ đầu tư.

- Nhà thầu đứng đầu Liên danh chịu trách nhiệm đôn đốc thành viên trong Liên danh thi công công trình đảm bảo chất lượng, tiến độ.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng vì một lý do nào đó mà một trong ba thành viên trong Liên danh không thực hiện hoàn thành về chất lượng, tiến độ phần khối lượng đã phân chia thì bàn giao toàn bộ khối lượng còn lại cho thành viên còn lại trong Liên danh thực hiện (nếu được Chủ đầu tư chấp thuận).

- Có trách nhiệm thực hiện theo đúng các điều đã nêu trong hồ sơ mời thầu, dự thầu, các phụ lục hợp đồng (nếu có), và các điều đã quy định đối với nhà thầu trong luật xây dựng.

Điều 17: Quyền và nghĩa vụ bên A:

- Đình chỉ thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng đối với nhà thầu theo quy định của pháp luật.

- Dừng thi công xây dựng công trình và yêu cầu khắc phục hậu quả khi nhà thầu thi công vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn và vệ sinh môi trường.

- Yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp để thực hiện các công việc trong quá trình thi công xây dựng công trình.

- Không thanh toán giá trị khối lượng không đảm bảo chất lượng hoặc khối lượng phát sinh không hợp lý.

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Chủ đầu tư có nghĩa vụ sau:

- Kiểm tra biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

- Giải phóng mặt bằng kịp thời để giao cho nhà thầu thi công.

- Tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình.

- Xem xét và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các đề xuất liên quan đến thiết kế của nhà thầu trong quá trình thi công.

- Đôn đốc và chỉ dẫn Nhà thầu thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, đồng thời thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình trong Luật xây dựng và quy định của Pháp luật.

Điều 18: Điều khoản chung:

- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu đã nêu ở điều 1 sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.
- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.
- Hợp đồng được lập thành 16 bản có giá trị như nhau: Bên A giữ 06 bản; Bên B giữ 10 bản.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên đã ký kết cho đến khi hợp đồng được thanh lý./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
PHẠM HỒNG QUANG

ĐẠI DIỆN BÊN B

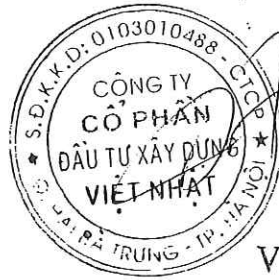
CÔNG TY TNHH MẠNH CƯỜNG



GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Chiến

CÔNG TY CPĐTXD VIỆT NHẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
VŨ QUANG HÙNG

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CẦU ĐÈN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

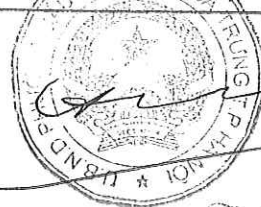
NGÀY: 05 -09- 2011

Số chứng thực: 1335... Quyển số: 01



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Nam



KI CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Kim Oanh

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI NGHỆ AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 04 tháng 07 năm 2013

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH
ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

1. Công trình: Dự án xây dựng đường Châu Thôn – Tân Xuân (giai đoạn 1)
2. Gói thầu: 05 - Km29+00 – Km36+00.
3. Phân đoạn: Km 29+00 – Km30+161.24 , Km34+00 – Km36+00 và các cầu Hóc 1 - Km28+976.27, Sóp Lịch – Km32+296.68, Xang Tang – Km34+429.26
4. Địa điểm xây dựng: Huyện Quỳnh Châu - Tỉnh Nghệ An.
5. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a. Đại diện chủ đầu tư:

*** Sở giao thông vận tải Nghệ An:**

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| - Ông: Hoàng Văn Huệ | Chức vụ: Phó giám đốc Sở GTVT |
| - Ông: Phan Hữu Hơi | Chức vụ: T. Phòng TĐ-QLCL |
| - Ông: Vương Đình Nhuận | Chức vụ: P.T.P QLHT |

*** Đại diện Ban QLDA CTGT Nghệ An:**

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| - Ông: Hồ Viết Vinh | Chức vụ: Phó giám đốc |
| - Ông: Nguyễn Viết Tuất | Chức vụ: T.P Dự án 1 |
| - Ông: Lê Sỹ Luận | Chức vụ: CB ĐHDA |

b. Đại diện Tư vấn giám sát: Trung tâm KĐCL CTGT – Viện KHCN GTVT

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Ông: Phạm Duy Hưng | Chức vụ: TVGS trưởng |
|----------------------|----------------------|

c. Đại diện Tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế giao thông vận tải 4

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông: Nguyễn Hữu Hòa | Chức vụ: P.Giám đốc |
| - Ông: Đậu Ngọc Diệu | Chức vụ: CB phòng Thiết kế |

d. Đại diện đơn vị thi công : Công ty TNHH XD & DL Thành Vinh.

- | | |
|--------------------------|-----------------------|
| - Ông: Nguyễn Quốc Biện | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| - Ông: Nguyễn Hồng Cường | Chức vụ: CBKT |

e. Đại diện đơn vị QL khai thác sử dụng: Công ty CP Trung Tín

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| - Ông: Nguyễn Công Hạnh | Chức vụ: P.Giám đốc. |
| - Ông: Phạm Văn Thọ | Chức vụ: TPKHKT |

6. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

- Bắt đầu: 14 giờ Ngày 04 tháng 07 năm 2013
- Kết thúc: 17 giờ Ngày 04 tháng 07 năm 2013
- Tại: Hiện trường gói thầu số 05.

7. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng:

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ, tài liệu thiết kế: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu đường –TEDI lập, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Bản vẽ hoàn công các hạng mục công trình.



- Tài liệu áp dụng khi thi công, kiểm tra nghiệm thu:
 - + Công tác đất: Nghiệm thu theo TCVN 4447 - 87.
 - + Quy trình thi công và nghiệm thu mặt đường đá dăm láng nhựa: 22TCN271-2001.
 - + Quy trình thi công và nghiệm thu cầu cống: 22TCN266-2000.
 - + Kết cấu BTCT toàn khối: Quy phạm thi công và nghiệm thu TCN 4453 - 95
 - + Điều lệ báo hiệu đường bộ 22TCN 273 - 01
 - + Quy trình thi công và nghiệm thu: Theo chỉ dẫn kỹ thuật của dự án.

- Các biên bản nghiệm thu công tác xây lắp, nhật ký thi công, nhật ký giám sát.
- Biên bản nghiệm thu các giai đoạn hoàn thành xây lắp.
- Biên bản của cơ quan quản lý về chất lượng công trình xây dựng.
- Hồ sơ pháp lý và tài liệu quản lý chất lượng công trình.
- Các quyết định phê duyệt bồi thường giải phóng mặt bằng.

b. Chất lượng hạng mục công trình: (Đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật).

- Thi công đạt yêu cầu kỹ thuật, phù hợp với thiết kế được duyệt và các tiêu chuẩn xây dựng.
- Quy mô đưa công trình vào sử dụng:
 - Đường giao thông nông thôn loại A (22TCN210-92), cụ thể:
 - + Tốc độ thiết kế: $V_H = 25 \text{ Km/h}$;
 - + Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min} = 15m$;
 - + Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max} = 9\%$ (địa hình khó khăn cá biệt chầm chước $i_{\max} = 12\%$);
 - + Bề rộng nền đường: $B_{\text{nền}} = 5,0 \text{ m}$;
 - + Bề rộng mặt đường: $B_{\text{mặt}} = 3,5 \text{ m}$, những đoạn có độ dốc dọc $i \geq 9\%$ mở rộng mặt đường ra tận mép rãnh xây;
 - + Bề rộng lề đường: $2 \times 0,75 \text{ m}$;
 - + Bán kính đường cong lồi tối thiểu 600m;
 - + Bán kính đường cong lõm tối thiểu 250m (địa hình khó khăn cá biệt chầm chước bán kính bằng 150m);
 - + Cường độ mặt đường yêu cầu: $E_{yc} \geq 980 \text{ daN/cm}^2$;
 - + Tần suất thiết kế: $P = 4\%$ đối với nền đường, cầu nhỏ, cống; $P = 2\%$ đối với cầu trung; $P = 1\%$ đối với cầu lớn;
 - + Tải trọng thiết kế công trình H30 - XB80.

*** Cát ngang:**

- Theo thiết kế kỹ thuật điều chỉnh đã được phê duyệt, cát ngang thiết kế với dốc ngang 2 mái: độ dốc mặt 3%, độ dốc lề 4%. Dốc siêu cao trong đường cong $i_{\max} = 6\%$, đường cong ôm vực hạn chế $i_{\max} = 4\%$.

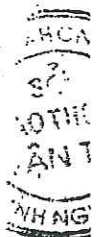
- Độ dốc mái ta luy nền đắp 1:1,25 - 1:1,5

- Mái ta luy nền đào độ dốc 1:0,5 - 1:1 tùy theo địa chất của từng đoạn.

*** Nền đường:**

- Nền đắp: Độ dốc mái ta luy nền đắp là 1:1,5. Tại các vị trí chiều cao đắp cao hơn 6m thì cứ đắp cao 6m thì giạt cấp rộng 2m, mặt cấp dốc ra ngoài 4%. Trước khi đắp tiến hành đắp đào bỏ lớp đất hữu cơ trên bề mặt dày 0,2m. Ta luy nền đắp được gia cố chống xói bằng trồng cỏ.

- Nền đào: Căn cứ vào địa chất trên các đoạn nền đào chủ yếu là đất C2, C3, C4 đá C4, nền thiết kế ta luy nền đào với độ dốc 1:m (m = 0,5:-1 tùy thuộc vào



địa chất cụ thể của từng đoạn). Tại những vị trí mái taluy đào sâu có giạt cấp cứ 8 m (tùy thuộc vào địa chất) cát cơ giạt tải rộng 2,0m, mặt cơ dốc ra 4%.

*** Kết cấu mặt đường:**

- Mô đun đàn hồi yêu cầu: $E_{yc} \geq 980 \text{ daN/cm}^2$. Kết cấu áo đường theo thứ tự từ trên xuống như sau:

- + Mặt đường láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn 4,5 kg/m² dày 3.5cm.
- + Lớp móng trên đá dăm tiêu chuẩn kích cỡ 4cmx6cm dày 15cm.
- + Lớp móng dưới đá dăm tiêu chuẩn kích cỡ 4cmx6cm dày 15cm.
- + Đất nền đầm chặt $K \geq 0,95$.

c. Các ý kiến khác nếu có: Không

8. Kiến nghị: Không.

9. Kết luận:

- Hội đồng nhất trí nghiệm thu công trình đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng Gói thầu 05 (Phân đoạn Km 29+00– Km30+161.24 , Km34+00– Km36+00 và các cầu Hốc 1- Km28+976.27, Sóp Lịch– Km32+296.68, Xang Tang– Km34+429.26), Dự án xây dựng đường Châu Thôn – Tân Xuân từ ngày 04 tháng 07 năm 2013.

- Đơn vị quản lý chịu trách nhiệm bảo quản và khai thác công trình kể từ ngày 04/07/2013. Công ty TNHH XD & DL Thành Vinh (đơn vị thi công) chịu trách nhiệm bảo hành công trình 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

- Biên bản này và biên bản quyết toán khối lượng kèm theo là cơ sở để thanh quyết toán kinh phí xây dựng công trình.

- Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

PHÓ GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Huệ
ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT


VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GTVT
T. TÂM KIỂM ĐỊNH & LƯỢNG ĐONG TRÌNH GTVT
VĂN PHÒNG TVGS Đ. CHÂU THÔN - TÂN XUÂN
Phạm Duy Hưng


ĐẠI DIỆN TƯ VẤN THIẾT KẾ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỮU HÒA

ĐẠI DIỆN BAN QLDA

QUẢN LÝ
GIÁC THỦ
PHÓ GIÁM ĐỐC
Hồ Việt Vinh

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY
T. NHẬN H. HẠN
XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH
THÀNH VINH
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Biên

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Công Khanh



BẢN SAO

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Giáo, nhận thầu xây lắp - Gói thầu số 2 đoạn Km7 - Km19
Dự án nâng cấp cải tạo Quốc lộ 4B đoạn Km 0 - Km33+500 Lạng Sơn
Số: 473 /HĐKT/2006

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11, ngày 26/11/2003 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP, ngày 07/2/2005 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2005/TT-BXD, ngày 25/2/2005 của Bộ Xây dựng về việc: Hướng dẫn hợp đồng trông hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quy chế Tư vấn giám sát công trình xây dựng giao thông, ban hành kèm theo Quyết định số 1562/1999/QĐ-BGTVT, ngày 29/6/1999 của Bộ trưởng Bộ GTVT;

Căn cứ Quy định trách nhiệm và hình thức xử lý đối với tổ chức cá nhân khi vi phạm về quản lý, đảm bảo chất lượng các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông ban hành kèm theo Quyết định số 4391/2002/QĐ-BGTVT, ngày 27/12/2002 của Bộ trưởng Bộ GTVT;

Căn cứ Quyết định số 4329/QĐ-BGTVT, ngày 14/11/2005 về việc: Duyệt điều chỉnh kế hoạch đấu thầu và Hồ sơ mời thầu gói thầu số 1, số 2, số 3 và số 4 thuộc dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 4B, đoạn Km0- Km33+500 (Lạng Sơn- Na Dương) địa phận Lạng Sơn.

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-BGTVT, ngày 26 /5/2006 về việc: Phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu xây lắp số 2, số 3 và số 4 thuộc dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 4B, đoạn Km0- Km33+500 (Lạng Sơn- Na Dương) địa phận Lạng Sơn.

Hôm nay, ngày 12 tháng 6 năm 2006, tại Sở GTVT Lạng Sơn chúng tôi gồm:

BÊN GIAO THẦU: SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI LẠNG SƠN (gọi tắt là bên A)

Người đại diện: Ông Lương Việt Kiểm

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Đường Hùng Vương, phường Chi Lăng, Tp Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Điện thoại: 025.810185; Fax: 025.810109

Tài khoản:

Tại Sở giao dịch

Mã số thuế:

BÊN NHẬN THẦU: CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO (gọi tắt là bên B)

Người đại diện: Ông Nguyễn Hữu Điểm

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 46 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 046250950 Fax: 046250437

Tại KHÓA: 1020100000000000
Mở tại: Ngân hàng Công thương khu vực Ba đình Hà Nội
Mã số thuế: 0100108617

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG KINH TẾ VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc và sản phẩm của hợp đồng:

Bên A giao cho bên B thi công xây dựng gói thầu số 2 đoạn Km7 - Km19 thuộc Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 4B đoạn Km0- Km33+500 (Lạng Sơn-Na Dương) theo đúng thiết kế, các tiêu chuẩn quy định trong hồ sơ mời thầu được duyệt.

Điều 2. Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật:

- Tổ chức thi công đúng thiết kế được duyệt, đúng quy trình, quy phạm hiện hành.
- Nghiệm thu kỹ thuật, mỹ thuật theo đúng tiêu chuẩn được quy định trong hồ sơ mời thầu đã được Bộ GTVT phê duyệt.
- Tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình theo Điều 19 Nghị định 209/2004/NĐ-CP, ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 3. Thời gian và tiến độ thực hiện:

- Thời gian khởi công: Tính từ ngày Chủ đầu tư phát lệnh khởi công.
- Thời gian hoàn thành bàn giao:
- Thời gian thi công: 17 tháng - là thời gian thi công Nhà thầu đã cam kết trong hồ sơ đấu thầu được Bộ GTVT chấp nhận (có hồ sơ trúng thầu kèm theo).

Điều 4. Điều kiện nghiệm thu và bàn giao công trình xây dựng:

4.1. Điều kiện nghiệm thu:

- Tuân theo các quy định về quản lý chất lượng công trình hiện hành;
- Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc; từng bộ phận công trình, từng hạng mục công trình, từng giai đoạn thi công và công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các bộ phận bị che khuất của công trình phải được Tư vấn giám sát, Nhà thầu nghiệm thu, lập bản vẽ hoàn công trước khi tiến hành các công việc tiếp theo;
- Bên A chỉ nghiệm thu khi đối tượng nghiệm thu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ theo quy định;
- Công trình chỉ được nghiệm thu đưa vào sử dụng khi đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

4.2. Điều kiện bàn giao công trình đưa vào sử dụng:

- Đảm bảo các yêu cầu về nguyên tắc, nội dung và trình tự bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Chủ đầu tư thành lập Hội đồng nghiệm thu bàn giao công trình, thành phần của Hội đồng theo quy định tại Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Điều 5. Bảo hành công trình:

5.1. Trách nhiệm bảo hành:

Bên B có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình sau khi bàn giao cho Chủ đầu tư theo quy định hiện hành. Nội dung bảo hành công trình bao gồm: Khắc phục, sửa chữa những khiếm khuyết khi sử dụng, khai thác không bình thường do lỗi của Nhà thầu gây ra;

5.2. Thời hạn bảo hành:

Là 12 tháng, được tính từ ngày Chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

5.3. Mức tiền cam kết để bảo hành công trình:

- Bên B có trách nhiệm nộp tiền bảo hành vào tài khoản của Chủ đầu tư theo mức 3% giá trị hợp đồng, bằng cách khấu trừ dần trong các kỳ thanh toán.
- Bên B chỉ được hoàn trả tiền bảo hành công trình sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được Chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành;

Điều 6. Giá trị hợp đồng:

6.1. Giá hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng: 21.850.130.000 đồng.

(Hai mươi một tỷ, tám trăm năm mươi triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng)

6.2. Giá trị hợp đồng trên được điều chỉnh trong các trường hợp:

Tuân thủ đúng quy định tại Điều 7 của Quy chế đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định 88/1999/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định 66/2003/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2005/TT-BXD, ngày 25/2/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

Việc điều chỉnh giá trị hợp đồng chỉ được thực hiện khi được các bên liên quan xác nhận, được người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền cho phép, áp dụng trong các trường hợp sau:

a, Khi có những khối lượng, số lượng phát sinh do thay đổi thiết kế (không phải do Nhà thầu gây ra):

+ Nếu những phát sinh đã có đơn giá trong hợp đồng gốc thì giá trị phần khối lượng, số lượng phát sinh được tính theo đơn giá của hợp đồng gốc. (Khoản 6- Điều 1- NĐ 66/CP)

+ Nếu những phát sinh không có đơn giá trong hợp đồng gốc thì giá trị phần khối lượng, số lượng phát sinh được tính theo đơn giá do Nhà nước quy định tại thời điểm phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt để áp dụng (Khoản 6- Điều 1- NĐ 66/CP)

+ Nếu khối lượng công việc đã có trong hợp đồng nhưng khi thực hiện thay đổi (tăng hoặc giảm) hơn 20 % so với khối lượng công việc đã ghi trong hợp đồng thì hai bên

định tại thời điểm thực hiện. (Thực hiện theo Nghị định số 16/2005/NĐ-CP và số 02/2005/TT-BXD)

b, Khi có sự biến động về giá do chính sách của Nhà nước thay đổi đối với các tổ nhân công; đơn giá ca máy, vật liệu xây dựng do Nhà nước quản lý (danh mục theo Thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT- BTC- BXD, ngày 26/4/2004 của liên bộ Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng) thì chỉ tính từ tháng thứ 13 kể từ thời điểm bắt đầu thực hiện hợp đồng và được cấp có thẩm quyền cho phép.

Chỉ điều chỉnh giá những đơn giá được phép điều chỉnh và khối lượng thực hiện trong thời gian Nhà nước cho phép điều chỉnh. Giá trị điều chỉnh bổ sung phải được cấp có thẩm quyền phê quyết.

Giá trị của hợp đồng sau khi điều chỉnh không được vượt dự toán đã được duyệt, tổng giá trị điều chỉnh và giá trị các hợp đồng thuộc dự án không được vượt tổng mức đầu tư được duyệt. (Theo quy định tại Điều 7 của Quy chế đấu thầu hiện hành)

* Giới hạn phạm vi điều chỉnh giá: Chỉ điều chỉnh giá cho các hạng mục chính là những hạng mục có giá trị $\geq 2\%$ giá trị hợp đồng. Không điều chỉnh cho các công tác xây lắp phụ, công trình phụ, không điều chỉnh cho những vật tư, vật liệu mà theo biện pháp thi công của Nhà thầu đề xuất do Nhà thầu tự khai thác.

Điều 7. Thanh toán hợp đồng:

7.1. Tạm ứng:

- Việc tạm ứng vốn được thực hiện ngay sau khi có thông báo khởi công và bên A nhận được bảo lãnh tiền tạm ứng, biên bản xác nhận hoàn thành công tác huy động đến.

- Mức tạm ứng vốn cho công tác thi công xây lắp được thực hiện theo quy định tại Điều 41, Nghị định 16/2005/NĐ-CP, ngày 07/2/2005 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và kế hoạch vốn của bên A.

- Tiền tạm ứng được thu hồi thông qua khấu trừ dần trong mỗi kỳ thanh toán kể từ khi khối lượng hoàn thành đạt 20% giá trị hợp đồng và được thu hồi hết khi gói thầu được thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng. Trong trường hợp đặc biệt, khi Chủ đầu tư đánh giá thấy không thể thực hiện đến 80% khối lượng hợp đồng thì tiến hành thương thảo để thực hiện thu hồi hết tiền tạm ứng.

7.2. Thanh toán hợp đồng:

- Thanh toán tạm thời, theo kỳ trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành trong tháng, phù hợp với thiết kế được duyệt. Nghiệm thu đúng theo quy định hiện hành và đơn giá đã ký tại Điều 3 trong hợp đồng này.

- Giá trị thanh toán được chuyển cho Nhà thầu sau khi khấu trừ tiền tạm ứng, tiền bảo hành và các khoản khác (nếu có);

Sau khi bên B xây dựng hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hai bên tiến hành quyết toán, bên A thanh toán cho bên B, chỉ giữ lại tiền bảo hành cho đến khi có

người nhận thầu bảo lãnh và bên cho quyết toán đến khi quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc thanh lý hợp đồng được thực hiện ngay sau khi quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7.3. Hồ sơ thanh toán tạm thời:

- Hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Nghị định 209/2004/NĐ-CP,
- Bản sao hợp đồng kinh tế,
- Bảng giá trị thanh toán tạm thời theo kỳ do Nhà thầu lập theo mẫu quy định,
- Báo cáo thẩm định giá trị thanh toán tạm thời theo kỳ của Chủ đầu tư,
- Phiếu giá thanh toán tạm thời của Chủ đầu tư.

7.4. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

7.5. Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam (đồng).

Điều 8. Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng :

- Bên nhận thầu phải có bảo lãnh thực hiện hợp đồng bởi một tổ chức tín dụng có uy tín được bên giao thầu chấp nhận;
- Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: 3% giá trị hợp đồng (gồm cả dự phòng phí);
- Thời hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Tính từ ngày ký kết hợp đồng đến khi Nhà thầu thực hiện xong hợp đồng (có biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng).

Điều 9. Bảo hiểm:

Trong quá trình thực hiện thi công xây dựng công trình, các bên phải mua bảo hiểm theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng.
- Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba.

Điều 10. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Trong trường hợp có tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ đưa ra Toà án kinh tế tỉnh Lạng Sơn. Phán quyết cuối cùng của Toà án buộc cả hai bên phải tuân theo, bên nào thua kiện sẽ phải chịu mọi phí tổn.

Điều 11. Bất khả kháng:

11.1. Sự kiện bất khả kháng:

Là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như: Động đất, bão, lụt, sóng thần, lở đất, hoả hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra

chính quyền, hoặc chính quyền địa phương
cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. . .

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

+ Thông báo ngay và làm các thủ tục với đơn vị bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm đã ký.

11.2. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng:

Thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

Điều 12. Tạm dừng, huỷ bỏ hợp đồng:

12.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng:

Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu gây ra;

- Các trường hợp bất khả kháng;

- Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận.

Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cáo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng hai bên thoả thuận để khắc phục.

12.2. Huỷ bỏ hợp đồng:

a/ Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng, không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng, nếu đó là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;

b/ Bên huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường;

c/ Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị huỷ bỏ và các bên phải trả cho nhau tài sản hoặc tiền;

Điều 13. Thưởng, phạt khi vi phạm hợp đồng:

13.1. Thưởng hợp đồng:

Nếu bên B hoàn thành các nội dung công việc của hợp đồng theo đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng công trình thì, bên A sẽ đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo

thầu sẽ được tính ưu tiên trong các lần đấu thầu tiếp theo.

13.2. Phạt hợp đồng:

Nhà thầu có vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ bị xử lý theo quy định của Nhà nước và các quy định dưới đây:

Theo quy định tại Điều 8 Quyết định 4391/2002/QĐ- BGTVT, ngày 27/12/2002 của Bộ GTVT về việc ban hành “ Quy định trách nhiệm và hình thức xử lý đối với tổ chức, cá nhân khi vi phạm về quản lý, bảo đảm chất lượng các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông” và Điều 11 Quyết định số 06/2005/QĐ-BGTVT, ngày 4/1/2005 về việc ban hành “ Một số quy định trong công tác đấu thầu xây lắp các dự án đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn trong nước do Bộ GTVT quản lý”.

a. Phạt vi phạm chất lượng:

- Trong quá trình thi công nếu kiểm tra thấy việc Nhà thầu sử dụng thiết bị, máy thi công không đủ, không đúng số lượng, chủng loại, tính năng, công suất. Sử dụng cán bộ, kỹ sư có năng lực thấp hơn chức danh, nhân sự kê khai trong hồ sơ trúng thầu. Sử dụng vật liệu không đúng tiêu chuẩn, thi công không đúng quy trình quy phạm và chỉ dẫn kỹ thuật đã được duyệt trong hồ sơ mời đấu thầu, thi công không đúng thiết kế được duyệt, không đảm bảo trình tự công nghệ quy định, không đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường. Sẽ bị đình chỉ thi công, cắt bớt khối lượng, hoặc chấm dứt hợp đồng và không cho phép tham gia dự thầu các gói tiếp theo trong thời hạn từ 1 đến 3 năm kể từ thời điểm chấm dứt hợp đồng.

- Bên B vi phạm chất lượng phải phá dỡ bỏ đi phần công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định và phải tự bỏ kinh phí làm lại mới.

b. Phạt vi phạm tiến độ:

- Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của bên A gây ra, bên B sẽ chịu phạt với mức phạt như sau: Phạt 1% giá trị hợp đồng khi gây chậm tiến độ 10 ngày đầu tiên, phạt thêm 0,5% cho mỗi đợt gây chậm 10 ngày tiếp theo cho đến khi tổng giá trị các lần phạt bằng 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

- Nếu bên B tiếp tục vi phạm hoặc trong trường hợp nghiêm trọng thì bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và bên B chịu phạt với mức tối đa là 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm. Bên A được quyền chỉ định Nhà thầu khác có đủ điều kiện đảm bảo hoàn thành dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng để thay thế, bên B phải tạo mọi điều kiện để bàn giao lại công việc thi công dở dang cho Nhà thầu thay thế. Chênh lệch về đơn giá xây lắp chi tiết (nếu có) sẽ do bên B chịu.

c. Tổng số mức phạt cho 01 hợp đồng không được vượt quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm, đồng thời bên B chịu trách nhiệm trước Bộ GTVT về việc chậm trễ này.

d. Trong mọi trường hợp vi phạm chất lượng, tiến độ thực hiện hợp đồng, ngoài mức phạt về kinh tế theo quy định, bên B còn phải chịu hình thức xử lý từ khiển trách, cảnh cáo, đình chỉ thi công, cắt bớt khối lượng, đến chấm dứt hợp đồng. Ngoài ra bên B

của phía bên trong, ngoài các phí TVGS cho khởi kiện công việc phía đi làm dài thời gian thực hiện hợp đồng.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Bên B có quyền đề xuất các phương án, giải pháp thi công cũng như thay đổi thiết kế khi phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý, nếu không thay đổi sẽ ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ, biện pháp thi công và hiệu quả đầu tư của dự án.

- Bên B phải bố trí đúng, đủ nhân lực, thiết bị theo yêu cầu của dự án đã đưa ra trong hồ sơ mời đấu thầu.

- Bên B phải tuân thủ các chỉ dẫn của hồ sơ mời đấu thầu, các cam kết trong hồ sơ đấu thầu và hướng dẫn của TVGS trong quá trình thi công, nghiệm thu và thanh toán.

- Trong trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ, Nhà thầu chính phải kê khai trong hồ sơ đấu thầu, hoặc phải xem xét năng lực Nhà thầu phụ và báo cáo Chủ đầu tư chấp nhận bằng văn bản mới được thực hiện.

- Bên B phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật về chất lượng thi công xây dựng công trình do mình đảm nhận; bồi thường thiệt hại khi vi phạm hợp đồng, sử dụng vật liệu không đúng tiêu chuẩn, thi công không đảm bảo chất lượng hoặc gây hư hỏng, gây ô nhiễm môi trường và các hành vi khác gây thiệt hại.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Cung cấp đầy đủ kịp thời các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thi công công trình.

- Bàn giao mặt bằng và các mốc cao độ, mốc tim đường cho bên B trước khi phát lệnh khởi công. Việc bàn giao mặt bằng có thể chia làm nhiều đợt, nhưng phải đảm bảo phù hợp với tiến độ yêu cầu của hợp đồng.

- Bố trí người đủ năng lực giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

- Tổ chức nghiệm thu kịp thời và thanh toán cho bên B theo đúng cam kết trong điều khoản thanh toán.

- Thành lập Ban quản lý dự án theo dõi, quản lý và phối hợp với bên B giải quyết mọi vướng mắc trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Điều 16. Ngôn ngữ sử dụng:

- Ngôn ngữ của Hợp đồng sẽ là tiếng Việt Nam.

- Trong hợp đồng này, các từ và các thuật ngữ được hiểu theo cùng một nghĩa đã xác định trong bản điều kiện của hợp đồng.

Điều 17. Điều khoản chung:

17.1. Các phụ lục sau là một bộ phận không thể tách rời hợp đồng này:

a. Thông báo trúng thầu và quyết định kết quả đấu thầu;

b. Điều kiện hợp đồng;

- d. Đề xuất của Nhà thầu;
- d. Các chỉ dẫn kỹ thuật;
- e. Các bản vẽ thiết kế;
- g. Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản;
- h. Các bảng, biểu do bên A phát hành chính thức;
- i. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng và các loại bảo lãnh khác (nếu có);
- k. Các tài liệu khác có liên quan;

17.2. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

Điều 18. Tổ chức thực hiện hợp đồng:

- 18.1. Bên A-Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn, uỷ quyền cho Trưởng Ban Quản lý dự án giao thông thuộc Sở, sử dụng tài khoản và con dấu riêng tổ chức thực hiện hợp đồng này.
- 18.2. Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.
- 18.3. Hợp đồng được lập thành 10 bản, bên A giữ 6 bản, bên B giữ 4 bản có giá trị pháp lý như nhau.
- 18.4. Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Diễm

Chúng thực bản sao đúng với bản gốc

Số chứng thực... 1.6.1.3... Quyền số...

Ngày 25-02-2009



PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Thị Hồng Hải

ĐẠI DIỆN BÊN A



LUƠNG VIỆT KIẾM



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày 30 tháng 03 năm 2009.



**BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH**

Dự án: Cải tạo nâng cấp QL4B, đoạn Km0÷Km33+500, tỉnh Lạng Sơn.

Gói thầu: Số 02, Km7 ÷ Km19.

1. **Hạng mục:** Nền đường; Mặt đường; Rãnh dọc; An toàn giao thông; Cống thoát nước; Cầu Kéo Tó, Khuối Coong, Khuối Sắt, Bản Lìm, Bắc Nga, Bản Mạn.

2. **Địa điểm xây dựng:** Huyện Cao Lộc và huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

3. **Thành phần tham gia nghiệm thu:**

- **Đại diện Chủ đầu tư:** Sở Giao thông Vận tải Lạng Sơn

Ông: Lương Viết Kiểm

Chức vụ: Giám đốc;

Ông: Trịnh Tuấn Đông

Chức vụ: Chuyên viên phòng QLGT.

Ông: Nguyễn Mạnh Tuấn

Chức vụ: Chuyên viên phòng KH - KT

- **Đại diện Quản lý Dự án:** Ban QLDA Giao thông Lạng Sơn

Ông: Nguyễn Văn Mạnh

Chức vụ: Trưởng ban;

Ông: Nguyễn Tiến Luận

Chức vụ: Cán bộ QLDA.

- **Đại diện Nhà thầu chính:** Công ty Cổ phần TRAENCO

Bà: Đàm Thị Sinh

Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Ông: Đào Mạnh Sơn

Chức vụ: Trưởng phòng KH - KT.

Ông: Đỗ Xuân Năm

Chức vụ: Giám đốc ĐHDA

- **Đại diện Nhà thầu phụ:** Công ty Xây dựng 472

Ông: Trần Văn Đoán

Chức vụ: Giám đốc ĐHDA

- **Đại diện Nhà thầu phụ:** Công ty CP GTXD Thống nhất Lạng Sơn

Ông: Nguyễn Phú Thuận

Chức vụ: Phó Giám đốc.

- **Đại diện TVGS:** Công ty TNHH một thành viên TV&XDGT Lạng Sơn

Ông: Hoàng Văn Hải

Chức vụ: Phó giám đốc;

Ông: Đinh Bá Hoàng

Chức vụ: Kỹ sư TVGS.

- **Đại diện TVTK:** Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2

Ông: Phạm Văn Thông

Chức vụ: Phó giám đốc;

Ông: Nguyễn Đức Cường

Chức vụ: Chủ nhiệm thiết kế.

- **Đại diện Công ty Cổ phần QL&XD Giao thông Lạng Sơn**

Ông: Hoàng Văn Tú

Chức vụ: Phó giám đốc;

Ông: Nguyễn Thị Vĩnh

Chức vụ: Trưởng phòng QLGT.

5. **Thời gian tiến hành nghiệm thu:**

Bắt đầu: 08 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 03 năm 2009;

Kết thúc: 15 giờ 30 phút, ngày 30 tháng 03 năm 2009;

Tại hiện trường xây dựng gói thầu số 02, Km7 ÷ Km19, QL4B, tỉnh Lạng Sơn.

6. **Đánh giá công trình xây dựng:**



a/ Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ trúng thầu được duyệt;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt;
- Các quy trình, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng;
- Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo hợp đồng xây dựng;
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu, thiết bị được thực hiện trong quá trình xây dựng;
- Nhật ký thi công và các văn bản khác liên quan;
- Biên bản nghiệm thu các bộ phận công trình; Giai đoạn thi công xây dựng;
- Hồ sơ hoàn công công trình xây dựng;

b/ Về chất lượng hạng mục công trình xây dựng:

- Chất lượng các hạng mục công trình xây dựng hoàn thành: *Cơ bản tuân thủ theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt..*
- Còn một số hạng mục tồn tại nhỏ, hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông, gia cố lề, rãnh, nền, sửa chữa phần hư hỏng cục bộ mặt đường..., hoàn thiện hồ sơ hoàn công (*Các tồn tại này có phụ lục chi tiết kèm theo*).
- Nhà thầu thi công cam kết hoàn thiện xong trước 30/6/2009.
- Khối lượng hoàn thành: *Hoàn thành cơ bản phần khối lượng theo hồ sơ thiết kế BVTC được duyệt và khối lượng bổ sung, phát sinh (bảng chi tiết khối lượng kèm theo).*

7. Kết luận:

- Hội đồng chấp thuận nghiệm thu hoàn thành gói thầu số 02 (Km7÷Km19), Dự án cải tạo nâng cấp QLô 4B, đoạn Km0÷Km33+500, tỉnh Lạng Sơn sau khi có biên bản phúc tra của Ban QLDA, TVGS và đơn vị thi công về sửa chữa hoàn chỉnh các tồn tại nêu trên.
- Thời gian bảo hành công trình sẽ được tính từ ngày nghiệm thu bàn giao.
- Biên bản được nhất trí thông qua và lập thành nhiều bản gửi các bên liên quan.
- Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này./.

SỞ GTVT LANG SƠN
SỞ GIAO THÔNG VÀ TÀI
VẬN TẢI
Đ.B.K

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
TRƯỞNG BAN
Đ.B.K

TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG
Phạm Văn Thống

TƯ VẤN GIÁM SÁT
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG
LANG SƠN
Hoàng Văn Hải

C. TY CP QL&XD GT L.SƠN
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG
LANG SƠN
Hoàng Văn Hải

C. TY CP TRAENCO
CÔNG TY CỔ PHẦN
TRAENCO
Đàm Chi Sinh

C. TY XD 472
Đàm Chi Sinh

CÔNG TY CP GT-XD
THỐNG NHẤT L.SƠN
Đàm Chi Sinh



Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2006.

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số: 108 /HĐ - XD

Về việc thi công xây dựng Gói thầu số 09: Xây dựng đoạn tuyến từ Km7+ 650 đến Km9 + 750 thuộc Dự án Xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui - Cầu Đông Trù - Phương Trạch - Bắc Thăng Long)

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH1; Luật Xây dựng số 16/2003/QH11; Luật đấu thầu số 61/2005/QH11;
- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004; Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 về sửa đổi, bổ sung một điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ;
- Căn cứ Thông tư số 02/2005/TT-BXD ngày 25/2/2005 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Căn cứ văn bản số 343/TTg-CN ngày 01/04/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép áp dụng một số cơ chế để thực hiện đầu tư dự án xây dựng đường 5 kéo dài - Thành phố Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt dự án đường 5 kéo dài;
- Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-BQLDA ngày 21/4/2006 của Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật gói thầu số 09: Xây dựng đoạn tuyến từ Km7+650 đến Km9+750 thuộc Dự án xây dựng đường 5 kéo dài;
- Căn cứ Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 18/8/2006 của Ủy ban Nhân dân TP Hà Nội về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu số 9: Xây dựng đoạn tuyến từ Km7+650 đến Km9+750 thuộc Dự án xây dựng đường 5 kéo dài;
- Căn cứ Quyết định số 5004/QĐ-UBND ngày 07/11/2006 của Ủy ban Nhân dân TP Hà Nội về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu số 9: Xây dựng đoạn tuyến từ Km7+650 đến Km9+750 thuộc Dự án xây dựng đường 5 kéo dài;
- Căn cứ hồ sơ dự thầu Gói thầu số 09 của Nhà thầu: Liên danh Công ty cổ phần Traenco - Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng; Báo cáo phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu Gói thầu số 09 của Tư vấn đấu thầu; Kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng Gói thầu số 09; Các hồ sơ tài liệu liên quan khác.

Hôm nay, ngày 16 tháng 11 năm 2006 tại trụ sở Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn, chúng tôi gồm các bên dưới đây:



II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

1. BÊN GIAO THẦU (GỌI TẮT LÀ BÊN A):

- Tên đơn vị: **Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 584 Lạc Long Quân – Quận Tây Hồ – TP Hà Nội.
- Người đại diện: Ông **Nguyễn Quốc Hùng** - Giám đốc BQLDA.
- Điện thoại: 04.7192516 Fax: 04.7192516.
- Số hiệu tài khoản : 342.0101.0000041963.004
- Tại: Kho bạc Nhà nước Thành phố Hà Nội.
- Thành lập theo Quyết định số: 63/2004/QĐ-UB ngày 28/04/2004 của UBND Thành phố Hà Nội.

2. BÊN NHẬN THẦU: (GỌI TẮT LÀ BÊN B)

- Tên đơn vị: **Liên danh Công ty cổ phần Traenco - Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng.**

2.1. Thành viên đứng đầu liên danh - Đại diện liên danh:

- Tên thành viên: **Công ty cổ phần Traenco - Bộ GTVT.**
- Địa chỉ: 46 Võ Thị Sáu - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.
- Người đại diện: Ông **Nguyễn Hữu Diễm** - Tổng Giám đốc.
- Điện thoại: 04.6225502; 6250950 - Fax: 04.6250437.
- Số hiệu tài khoản: 102010000003933, tại Chi nhánh Ngân hàng Công thương khu vực Ba Đình.
- Mã số thuế: 0100108617.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103010774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 20/03/2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 01).

2.2. Thành viên thứ hai:

- Tên thành viên: **Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng.**
- Địa chỉ: 268 Trần Nguyên Hãn - Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng.
- Người đại diện: Ông **Trần Văn Sơn** - Tổng Giám đốc.
- Điện thoại: 031.856529; 856521. - Fax: 031.856451.
- Số hiệu tài khoản: 32110000000036, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 110046 cấp ngày 16/4/1996 của UBKH Thành phố Hải Phòng nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư.

CÁC BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT
HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Nội dung công việc và sản phẩm của hợp đồng:

Bên A giao cho Bên B thực hiện *thi công xây dựng Gói thầu số 09: Xây dựng đoạn tuyến từ Km7+650 đến Km9+750 thuộc Dự án xây dựng đường 5 kéo dài*, theo đúng thiết kế được duyệt, được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật:

- *Về chất lượng*: Nhà thầu có trách nhiệm thi công công trình đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật và hồ sơ thiết kế BVTCT đã được phê duyệt, bảo đảm chất lượng công trình, tuân thủ theo đúng quy định kỹ thuật thi công và nghiệm thu trong hồ sơ mời thầu và Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
- *Khối lượng*: Phù hợp với Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.
- *Chủng loại và quy cách vật tư*: Theo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng quy định trong hồ sơ mời thầu và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.
- *Mỹ thuật và vệ sinh môi trường*: Các hạng mục công trình, đảm bảo mỹ quan và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 3. Thời gian và tiến độ thực hiện:

- *Thời gian bắt đầu*: Tính từ ngày bên A phát lệnh bắt đầu triển khai.
- *Thời gian hoàn thành bàn giao sản phẩm của Hợp đồng*: **23 tháng**.

Điều 4. Điều kiện nghiệm thu và bàn giao công trình xây dựng:

4.1. Điều kiện nghiệm thu:

- + Tuân theo các quy định hiện hành về quản lý chất lượng công trình.
- + Bên A sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc xây dựng; từng bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng; từng hạng mục, công trình xây dựng đưa vào sử dụng. Đối với các bộ phận bị che khuất của công trình phải được nghiệm thu và lập bản vẽ hoàn công trước khi tiến hành các công việc tiếp theo.
- + Bên A chỉ nghiệm thu khi đối tượng nghiệm thu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ theo quy định.
- + Công trình chỉ được nghiệm thu đưa vào sử dụng khi đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo chất lượng và đạt các tiêu chuẩn xây dựng theo quy định.

4.2. Điều kiện để bàn giao công trình đưa vào sử dụng:

- + Đảm bảo các yêu cầu về nguyên tắc, nội dung và trình tự bàn giao công trình đã xây dựng xong đưa vào sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.
- + Đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác khi đưa công trình vào sử dụng.

Việc nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng phải thành lập Hội đồng nghiệm thu bàn giao công trình, thành phần của Hội đồng nghiệm thu theo quy định của pháp luật về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng.

Điều 5. Bảo hành công trình:

5.1 Bên B có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình sau khi bàn giao cho Chủ đầu tư. Nội dung bảo hành công trình bao gồm khắc phục, sửa chữa, thay thế thiết bị (hoặc bộ phận, kết cấu xây dựng...) hư hỏng, khiếm khuyết hoặc khi công trình vận hành, sử dụng không bình thường do lỗi của Nhà thầu gây ra.

5.2 Thời hạn bảo hành công trình được tính từ ngày Bên B bàn giao công trình cho Chủ đầu tư và Đơn vị quản lý khai thác là **24 tháng**.

5.3 Bên B có trách nhiệm nộp tiền bảo hành công trình theo mức bằng 3% giá trị hợp đồng. Giá trị bảo hành sẽ được gắn trừ vào tiền thanh toán khối lượng hoàn thành của bên B khi giá trị thanh toán đạt 25% giá trị hợp đồng. Trong trường hợp khi hoàn thành bàn giao công trình bên B có thư bảo đảm của Ngân hàng thì bên A sẽ hoàn trả khoản tiền bảo hành đã được giữ lại.

5.4 Bên B chỉ được hoàn trả tiền bảo hành công trình (hoặc thư đảm bảo của Ngân hàng) sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được Chủ đầu tư xác nhận là đã hoàn thành công việc bảo hành.

Điều 6. Giá trị hợp đồng

Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá

Giá trị hợp đồng: Tổng giá trị hợp đồng tạm tính theo Quyết định số 5004/QĐ-UBND ngày 07/11/2006 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kết quả đấu thầu Gói thầu số 9 là: **134.864.600.000 đồng** (Bằng chữ: *Một trăm ba mươi bốn tỷ, tám trăm sáu mươi bốn triệu, sáu trăm ngàn đồng*).

Giá trị hợp đồng trên có thể được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a. Bổ sung, điều chỉnh khối lượng thực hiện so với hợp đồng:

- Nếu khối lượng công việc phát sinh đã có đơn giá trong hợp đồng thì giá trị phần khối lượng phát sinh được tính theo đơn giá đó.
- Nếu khối lượng công việc thay đổi (tăng hoặc giảm) so với khối lượng trong hợp đồng lớn hơn 20% thì hai bên có thể thoả thuận xác định đơn giá mới theo đúng quy định hiện hành.

Ngoài ra các nội dung nêu trên phải phù hợp với nội dung của điểm b thuộc khoản 1, Điều 57 của Luật đấu thầu số 61/2005/QH11.

- b. Trường hợp có phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hồ sơ mời thầu thì Chủ đầu tư thoả thuận với Nhà thầu để tính toán bổ sung các công việc phát sinh và báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trường hợp thoả thuận không thành thì nội dung công việc phát sinh đó hình thành một gói thầu mới và tiến hành lựa chọn nhà thầu theo quy định của luật đấu thầu số 61/2005/QH11.

- c. Trường hợp Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng thì được điều chỉnh theo các chính sách này kể từ thời điểm các chính sách này có hiệu lực.
- d. Trường hợp giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị nêu trong hợp đồng do Nhà nước kiểm soát có biến động lớn ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.
- e. Trường hợp bất khả kháng do thiên tai như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, ... và các thảm họa khác chưa lường hết được. Khi đó các bên tham gia hợp đồng thương thảo để xác định giá trị hợp đồng điều chỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật.
- f. Trường hợp khi người quyết định đầu tư hoặc Chủ đầu tư điều chỉnh dự án do thấy xuất hiện những yếu tố mới đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn cho dự án.
- g. Trường hợp khi quy hoạch xây dựng đã được duyệt thay đổi có ảnh hưởng trực tiếp đến địa điểm, quy mô, tính chất, mục tiêu của dự án.
- h. Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng theo hợp đồng đã ký và phải được người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Giá hợp đồng sau điều chỉnh phải phù hợp với quy định hiện hành, trừ trường hợp người có thẩm quyền cho phép.

Điều 7. Thanh toán hợp đồng:

a. Tạm ứng:

- Việc tạm ứng vốn được thực hiện ngay sau khi hợp đồng xây dựng có hiệu lực. Mức tạm ứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 41, Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/2/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình là **10% giá trị hợp đồng**.
- Việc thu hồi vốn tạm ứng bắt đầu khi gói thầu được thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 25% giá trị hợp đồng. Vốn tạm ứng được thu hồi dần vào từng thời kỳ thanh toán khối lượng hoàn thành và được thu hồi hết khi gói thầu được thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng.

b. Thanh toán hợp đồng:

- Căn cứ vào kế hoạch vốn của UBND Thành phố Hà Nội Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo phương thức thanh toán theo giai đoạn hoàn thành trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành và mức giá đã ký.
- Sau khi hoàn thành toàn bộ khối lượng theo hợp đồng, hai bên tiến hành nghiệm thu, quyết toán và thanh lý hợp đồng. Bên A sẽ thanh toán nốt cho Bên B.
- Hình thức thanh toán: chuyển khoản.
- Khi Bên B hoàn tất các thủ tục nghiệm thu thanh toán theo quy định của nhà nước, căn cứ vào giấy đề nghị thanh toán của Bên B, Bên A sẽ chuyển vào tài khoản của Nhà thầu đứng đầu liên danh sau khi trừ đi các khoản phải thu theo quy định.

- Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền áp dụng để thanh toán là tiền Việt Nam.
- Việc thanh toán sẽ được hai bên thực hiện theo hướng dẫn tại điều 42 của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 8. Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng:

Bên nhận thầu phải có bảo đảm thực hiện hợp đồng do một ngân hàng Nhà nước phát hành;

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 5% giá trị hợp đồng.
- Giá trị bảo đảm được giải tỏa dần theo khối lượng thực hiện tương ứng.

Điều 9. Bảo hiểm:

Trong quá trình thực hiện thi công xây dựng công trình, các bên phải mua bảo hiểm theo quy định hiện hành:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm mua bảo hiểm công trình.
- Nhà thầu có trách nhiệm mua bảo hiểm cho vật tư, thiết bị, phương tiện, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba.

Điều 10. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.
- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên hai bên sẽ lựa chọn Tòa án Kinh tế Hà Nội để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Bất khả kháng:

11.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm hoạ khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- + Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.
- + Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

11.2. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình

Điều 12. Tạm dừng, huỷ bỏ hợp đồng

a. Tạm dừng thực hiện hợp đồng:

Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của Bên giao thầu hoặc Bên nhận thầu gây ra.

- Các trường hợp bất khả kháng.
- Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.

Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng xây dựng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

b. Huỷ bỏ hợp đồng:

- Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;
- Bên huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc huỷ bỏ; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường;
- Khi hợp đồng bị huỷ bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị huỷ bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền.

Điều 13. Thưởng, phạt khi vi phạm hợp đồng:

Phạt hợp đồng:

- Bên B vi phạm về chất lượng phạt 3% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm về chất lượng.
- Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên A gây ra, Bên B sẽ chịu phạt 0,05% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày vi phạm thời hạn thực hiện.
- Bên B vi phạm do không hoàn thành đủ số lượng sản phẩm hoặc chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu quy định trong hợp đồng kinh tế thì Bên B phải làm lại cho đủ và đúng chất lượng.

Tổng số mức phạt cho hợp đồng không được vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Đối với Nhà thầu đứng đầu liên danh, trong quá trình triển khai thi công gói thầu phải thực hiện đúng các nội dung cam kết trong hồ sơ dự thầu.
- Tiếp nhận và quản lý mặt bằng thi công, hệ thống mốc và các hồ sơ tài liệu có liên quan, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc triển khai thi công.
- Tự quản lý và đảm bảo an toàn lao động cho người, phương tiện, dụng cụ, máy móc thiết bị và vật tư trong quá trình thi công.
- Lập biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công và lập thiết kế bản vẽ thi công cho từng hạng mục công trình theo đúng quy định tại điều 14 của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ, trình Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư phê duyệt trước khi thi công.
- Đảm bảo đầy đủ vốn thi công công trình trong quá trình triển khai thi công.
- Thi công công trình theo đúng quy định tại các Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng này.

- Thực hiện đúng tiến độ và bàn giao công trình theo đúng quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này.
- Tuân thủ theo đúng Luật Xây dựng hiện hành, Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Bàn giao Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, tim mốc, cao độ chuẩn và mặt bằng thi công đã giải phóng cho Bên B.
- Cử cán bộ có trình độ chuyên môn theo dõi, phối hợp, hướng dẫn và giám sát Bên B trong quá trình thi công.
- Xác nhận khối lượng hoàn thành, tổ chức nghiệm thu kịp thời tạo điều kiện cho Bên B thi công liên tục.
- Cùng Bên B tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán, bàn giao công trình và lập hồ sơ hoàn công sau khi công trình đã hoàn thành.
- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, theo từng giai đoạn cụ thể, nếu Nhà thầu không thể đáp ứng được tiến độ đặt ra thì Bên A sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định: điều chỉnh lại tỉ lệ khối lượng công việc thực hiện giữa các thành viên liên danh của Nhà thầu, hoặc điều chỉnh khối lượng công việc của Bên B cho một Nhà thầu khác có đủ năng lực để đảm bảo tiến độ chung của dự án.

Điều 16. Ngôn ngữ sử dụng:

Ngôn ngữ của Hợp đồng sử dụng là tiếng Việt Nam.

Điều 17. Điều khoản chung

- Các phụ lục sau là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này:
 - + Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu số 9 của UBND Thành phố Hà Nội và văn bản thông báo kết quả đấu thầu của Ban QLDA Hạ tầng Tả Ngạn.
 - + Hồ sơ mời thầu gói thầu số 9 và văn bản giải thích các vấn đề trong HSMT; Hồ sơ dự thầu gói thầu số 9 + Biên bản làm rõ hồ sơ dự thầu gói thầu số 9 của Nhà thầu: Liên danh Công ty cổ phần Traenco - Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng, ngày 05/10/2006.
 - + Văn bản thỏa thuận liên danh và các phụ lục thỏa thuận liên danh của Nhà thầu liên danh.
 - + Kết quả thương thảo hoàn thiện hợp đồng.
 - + Bản Tổng hợp giá trúng thầu.
 - + Giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng do Ngân hàng phát hành.
 - + Quy định kỹ thuật thi công và nghiệm thu của dự án; các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn xây dựng liên quan khác.
 - + Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công được duyệt.
 - + Biểu tiến độ tổ chức thi công các hạng mục công trình và tiến độ tổng thể.
 - + Hệ thống quản lý chất lượng, sơ đồ tổ chức hiện trường của Nhà thầu.
 - + Danh sách cán bộ chủ chốt tham gia điều hành thi công tại công trường.
 - + Các sửa đổi bổ sung bằng văn bản.
 - + Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.
- Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.
- Hợp đồng làm thành 16 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 08 bản, Bên B giữ 08 bản;
- Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Hùng

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU - LIÊN DANH:

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày: **02-06-2016**
03779.....Quyển số **1**.....SCT/BS
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG PHÚ LÂM

Nguyễn Hữu Điểm

Trần Văn Sơn



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Chinh

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2013.

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 07

Của Hợp đồng số 108/HĐ-XD ký ngày 16/11/2006

Về việc: Sửa đổi bổ sung nội dung một số Điều, Khoản của Hợp đồng xây dựng số 108/HĐ-XD ký ngày 16/11/2006 giữa Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả ngạn và Liên danh Công ty cổ phần Traenco - Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng

GÓI THẦU SỐ 09: XÂY DỰNG MỚI ĐOẠN KM 7+650 ÷ KM 9+750

DỰ ÁN: XÂY DỰNG ĐƯỜNG 5 KÉO DÀI
(CẦU CHUI - CẦU ĐÔNG TRÙ - PHƯƠNG TRẠCH - BẮC THĂNG LONG)

Giữa

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HẠ TẦNG TẢ NGẠN

Và

LIÊN DANH
CÔNG TY CP TRAENCO VÀ TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG

PHẦN I. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Căn cứ luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003; Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định 85/2009/NĐ-CP ngày 21/10/2009 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành luật đấu thầu và lựa chọn Nhà thầu theo Luật xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt dự án đường 5 kéo dài;

Căn cứ văn bản số 923/UBND-KH&ĐT ngày 04/9/2008 của ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc áp dụng các quy định của Nghị định 99/2007/NĐ-CP và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP đối với dự án xây dựng đường 5 kéo dài;

Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2013 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của Dự án xây dựng đường 5 kéo dài;

Căn cứ Quyết định số 5004/QĐ-UB ngày 07/11/2006 của ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu số 09 - Xây dựng mới đoạn Km 7+650 đến Km 9+750 thuộc dự án xây dựng đường 5 kéo dài;

Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 108/HĐ-XD ký ngày 16/11/2006 giữa Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn và Liên danh Công ty cổ phần Traenco và Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng về việc thi công xây dựng Gói thầu số 09 Xây dựng đoạn tuyến từ Km 7+650 đến Km 9+750 thuộc Dự án Xây dựng đường 5 kéo dài;

Căn cứ Quyết định số 91 /QĐ-BQLDA ngày 09/04/2013 của Ban Quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn về việc phê duyệt Dự toán điều chỉnh chi phí xây dựng gói thầu số 9 thuộc Dự án xây dựng đường 5 kéo dài;

Căn cứ vào công văn số 66/CV - BQLDA ngày 28/01/2013 của Ban quản lý Dự án hạ tầng Tả Ngạn về việc Bổ sung nhà thầu phụ (công ty cổ phần công trình 207) thi công gói thầu số 9 - Dự án xây dựng đường 5 kéo dài;

Căn cứ vào công văn số 167DA1/CV - BQLDA ngày 26/03/2013 của Ban quản lý Dự án hạ tầng Tả Ngạn về việc Bổ sung nhà thầu phụ (công ty cổ phần Xây dựng đô thị Việt Nam) thi công gói thầu số 9 - Dự án xây dựng đường 5 kéo dài;

PHẦN II. CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG:

Hôm nay, ngày 21 tháng 5 năm 2013 tại Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn, số 584 - Lạc Long Quân, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Đại diện bên giao thầu (Gọi tắt là bên A).

- Tên giao dịch: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HẠ TẦNG TẢ NGẠN
- Địa chỉ: Số 584 Lạc Long Quân - Quận Tây Hồ - TP Hà Nội.
- Người đại diện: Ông Nguyễn Thế Bình Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 04.37192519 Fax: 04.37192519
- Số tài khoản: 8211 tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hà Nội - Mã ĐVQHNS: 3004332.
- Thành lập theo Quyết định số 63/2004/QĐ-UB ngày 28/4/2004 của UBND Thành phố Hà Nội.

2. Đại diện bên nhận thầu (Gọi tắt là bên B).

Tên giao dịch: LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO VÀ TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG

2.1. Thành viên đứng đầu Liên danh - Đại diện Liên danh:

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần Traenco
- Địa chỉ trụ sở chính: 46 - Võ Thị Sáu - Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.
- Người đại diện: Ông Nguyễn Hữu Diễm Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Điện thoại: 04.36250 950 Fax: 04.36250 437.
- Số hiệu tài khoản giao dịch: 35110002626668
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Lạng Sơn.
- Mã số thuế: 01.001.08617
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0100108617 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 15/6/2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 05).

2.2. Thành viên thứ hai:

- Tên thành viên: Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng.
- Địa chỉ: 268 Trần Nguyên Hãn - Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng.
- Người đại diện: Ông Phạm Quang Tường Chức vụ: Phó tổng giám đốc.
- Được ủy quyền theo giấy ủy quyền số 66A/UQ-BDCC ngày 04/02/2013 của Tổng giám đốc Công ty xây dựng Bạch Đằng.
- Điện thoại: 0313.856529; 856251 Fax: 0313.856451
- Số hiệu tài khoản: 32110000000036
- Tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Phòng.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 110046 cấp ngày 16/04/1996 của UBND Thành phố Hải Phòng nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư.

CÁC BÊN CÙNG NHAU THỎA THUẬN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG MỘT SỐ ĐIỀU, KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG SỐ 108/HĐ - XD NGÀY 16/11/2006 NHƯ SAU:

PHẦN III. NỘI DUNG PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 (Giá trị hợp đồng):

Giá trị Hợp đồng theo Quyết định số: 91/QĐ-BQLDA ngày 09/4/2013 của Ban QLDA Hạ tầng Tả Ngạn là: **307.157.878.000 đồng.**

Bằng chữ: Ba trăm linh bảy tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi tám đồng chẵn.

(Chi tiết được thể hiện cụ thể ở hồ sơ dự toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp giá trị Phụ lục Hợp đồng kèm theo).

Trong đó bao gồm:

- Giá trị theo hợp đồng số 108/HĐ-XD ngày 16/11/2006: 134.864.600.000 đồng

- Giá trị dự toán chi phí xây dựng bổ sung của phần khối lượng thi công đã hoàn thành và được nghiệm thu, thanh toán giai đoạn 1 (từ 01/1/2007 đến 31/3/2007) là: 13.082.222 đồng

- Giá trị dự toán chi phí xây dựng bổ sung của phần khối lượng thi công đã hoàn thành và được nghiệm thu, thanh toán giai đoạn 2 (từ 01/9/2008 đến 31/12/2008) là: 422.522.649 đồng

- Giá trị dự toán chi phí xây dựng bổ sung của phần khối lượng thi công đã hoàn thành và được nghiệm thu, thanh toán giai đoạn 3 (từ 01/1/2009 đến 31/3/2009) là: 734.817.542 đồng

- Giá trị dự toán chi phí xây dựng bổ sung của phần khối lượng thi công đã hoàn thành và được nghiệm thu, thanh toán giai đoạn 4 là: (từ 01/7/2009 đến 30/9/2009) là: 314.788.993 đồng

- Giá trị dự toán chi phí xây dựng bổ sung của phần khối lượng thi công đã hoàn thành và được nghiệm thu, thanh toán giai đoạn 5+6 (từ 01/4/2010 đến 30/9/2010) tạm tính theo Quyết định số 195/QĐ-BQLDA ngày 28/9/2011 là: 481.825.000 đồng

- Giá trị dự toán chi phí xây dựng bổ sung của phần khối lượng phát sinh sau điều chỉnh (bao gồm giá trị theo hợp đồng + giá trị bổ sung) là: 2.266.533.984 đồng

- Giá trị dự toán chi phí xây dựng bổ sung của phần khối lượng còn lại (từ 01/1/2012) là: 168.059.613.181 đồng

Tổng cộng (làm tròn): 307.157.878.000 đồng

Giá trị Hợp đồng được điều chỉnh tại phụ lục Hợp đồng này thay thế cho giá trị Hợp đồng tại phụ lục hợp đồng số: 06/2013/PLHĐXD ngày 19/02/2013 giữa Ban Quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn với Liên danh Công ty cổ phần Traenco và Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng.

Giá trị Hợp đồng điều chỉnh (theo dự toán điều chỉnh được duyệt) được xác định trên cơ sở hồ sơ phân khai khối lượng được Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư xác nhận theo từng giai đoạn thi công thực tế và tiến độ thi công dự kiến cho phần khối lượng công việc còn lại của gói thầu, trong đó chưa xác định được đầy đủ giá trị phần khối lượng bị chậm tiến độ do lỗi khách quan, chủ quan. Trong quá trình triển khai, Chủ đầu tư phối hợp cùng các đơn vị chức năng và Nhà thầu xác định rõ giá trị phần khối lượng bị chậm tiến độ do lỗi khách quan, chủ quan ở từng thời điểm cụ thể, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Khi đó, Chủ đầu tư và Nhà thầu thi công có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Bổ sung nhà thầu phụ thi công:

Thống nhất bổ sung Nhà thầu phụ để thi công một số hạng mục công việc do Nhà thầu đứng đầu Liên danh Công ty cổ phần TRAENCO đảm nhận thuộc Gói thầu số 09 - Dự án Xây dựng đường 5 kéo dài để đáp ứng được các yêu cầu về tiến độ và chất lượng thi công gói thầu này với nội dung như sau:

1- Bổ sung 02 nhà thầu phụ là Công ty cổ phần công trình 207 và Công ty cổ phần xây dựng đô thị Việt Nam để thi công xây dựng một số hạng mục công việc nằm trong phạm vi thi công của nhà thầu đứng đầu Liên danh công ty cổ phần TRAENCO, thuộc Gói thầu số 09 - Dự án Xây dựng đường 5 kéo dài theo đúng thiết kế được duyệt, đảm bảo tiến độ và chất lượng, được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng quy định hiện hành.

2- Thanh toán giá trị, khối lượng do nhà thầu phụ thi công của gói thầu:

Để đảm bảo tiền của công trình sử dụng toàn bộ cho công trình, trên cơ sở hồ sơ nghiệm thu thanh toán từng đợt, phần giá trị khối lượng do các Nhà thầu phụ thi công được Chủ đầu tư, TVGS và nhà thầu chính chấp thuận, Công ty Cổ phần Traenco sẽ ủy quyền bằng văn bản đề nghị Ban quản lý hạ tầng Tả Ngạn thanh toán chuyển khoản trực tiếp cho các Nhà thầu phụ với nội dung như sau:

2.1 Nhà thầu phụ thứ nhất được ủy quyền:

Tên tài khoản: Công ty cổ phần Xây dựng đô thị Việt Nam.

Số tài khoản: 024 000 13705910 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - SeaBank Long Biên.

Mã số thuế: 0105839716

Điện thoại: 04-2.2000295

Fax: 04-6.2659836

Đại diện: Ông Trần Đăng Hiệp

Chức vụ: Tổng giám đốc.

2.2 Nhà thầu phụ thứ hai được ủy quyền:

Tên tài khoản: Công ty cổ phần công trình 207.

Số tài khoản: 35110004567888 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn.

Mã số thuế: 0102239132

Điện thoại: 0466757059

Fax: 0433120346

Đại diện: Ông Bùi Tuấn Ngọc

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điều 3. Sửa đổi bổ sung điều 7 (Thanh toán hợp đồng):

a. Tạm ứng:

Chủ đầu tư sẽ tạm ứng tiếp cho Nhà thầu Liên danh Công ty cổ phần Traenco và Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng với mức tạm ứng vốn bằng 20% của giá trị điều chỉnh chênh lệch giá cho phần giá trị khối lượng còn lại chưa thi công và bao gồm cả phần khối lượng phát sinh, bổ sung (theo tỷ lệ phân chia khối lượng của Liên danh). Số tiền tạm ứng được thực hiện theo từng đợt phụ thuộc vào nguồn kinh phí Thành phố Hà Nội cấp cho Dự án và tiến độ thi công công trình.

Việc thu hồi tạm ứng (cả phần phần vốn tạm ứng thêm và tạm ứng vốn theo hợp đồng gốc tương ứng với giá trị khối lượng do từng Nhà thầu trong Liên danh đảm nhận được thể hiện trong biên bản phân chia khối lượng và kinh phí thi công; bảng phân khai tiền tạm ứng giữa 2 Nhà thầu gửi Chủ đầu tư) sẽ được thực hiện ngay trong kỳ thanh toán gần nhất kể từ ngày Nhà thầu được nhận thêm vốn tạm ứng nói trên. Vốn tạm ứng được thu hồi dần qua các đợt thanh toán khối lượng hoàn thành và được thu hồi hết khi giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành của gói thầu đạt 80% giá trị hợp đồng (tương ứng với phần giá trị khối lượng của từng Nhà thầu đảm nhận trong Liên danh). Tỷ lệ giảm trừ (mức giảm trừ) trong các lần thanh toán sẽ tương ứng với giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành, được Chủ đầu tư và Nhà thầu thống nhất, xác định trong hồ sơ thanh toán trên nguyên tắc có sự điều chỉnh linh hoạt ưu tiên đảm bảo vốn đầy nhanh tiến độ thi công.

Trước khi thực hiện việc tạm ứng tiếp hợp đồng, từng Nhà thầu trong Liên danh phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương khoản tiền bằng tổng số tiền dư tạm ứng của hợp đồng gốc (tính đến trước thời điểm tạm ứng theo phụ lục hợp đồng này) và số tiền tạm ứng mới theo phụ lục hợp đồng này của từng Nhà thầu đảm nhận trong Liên danh. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với phần giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán của từng Nhà thầu trong Liên danh. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải có hiệu lực đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết toàn bộ số tiền đã tạm ứng cho từng Nhà thầu trong Liên danh.

b. Thanh toán hợp đồng:

Đối với phần khối lượng thi công nghiệm thu từ ngày 01/01/2013 Nhà thầu Liên danh Công ty cổ phần Traenco và Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng được tạm thanh toán tối đa bằng 90% giá trị theo đơn giá dự toán điều chỉnh (kèm theo phụ lục hợp đồng này).

Điều 4. Sửa đổi bổ sung điều 8 (Đảm bảo thực hiện hợp đồng):

Nhà thầu phải nộp Đảm bảo thực hiện Hợp đồng (thư bảo lãnh) do Ngân hàng phát hành, tương đương 5% giá trị phần khối lượng còn lại chưa thi công

của Phụ lục hợp đồng này cho Chủ đầu tư trong vòng 07 ngày khi được Chủ đầu tư yêu cầu bằng văn bản sau khi Phụ lục hợp đồng được ký kết;

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung điều 5 (Bảo hành công trình):

Trước khi thanh toán hết giá trị gói thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại toàn bộ số tiền bảo hành theo quy định (bằng 3% giá trị Hợp đồng sau khi được điều chỉnh tương ứng với phần giá trị khối lượng do từng Nhà thầu trong Liên danh đảm nhận).

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, trường hợp Chủ đầu tư trả lại khoản tiền bảo hành cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh bảo hành công trình của Ngân hàng có uy tín phát hành. Bảo lãnh bảo hành có giá trị bằng 3% giá trị Hợp đồng sau khi được điều chỉnh tương ứng với phần giá trị khối lượng do từng Nhà thầu trong Liên danh đảm nhận và phải có hiệu lực đến hết thời gian bảo hành (24 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng).

Điều 6. Điều khoản chung:

Phụ lục Hợp đồng này là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thi công xây dựng số: 108/HĐ-XD ký ngày 16/11/2006.

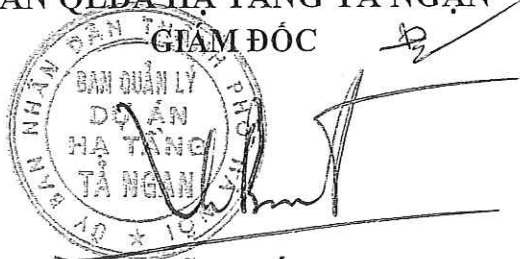
Phụ lục Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến Hợp đồng này sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thoả thuận trong Phụ lục Hợp đồng.

Phụ lục Hợp đồng lập thành 14 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 08 bản, bên B giữ 06 bản.

Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký kết./.

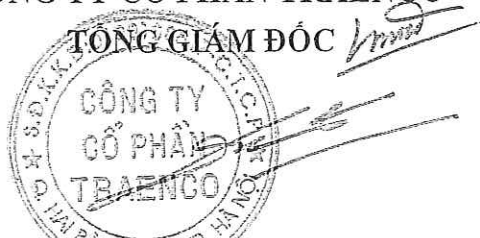
**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU
BAN QLDA HẠ TẦNG TẢ NGẠN
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thế Bình

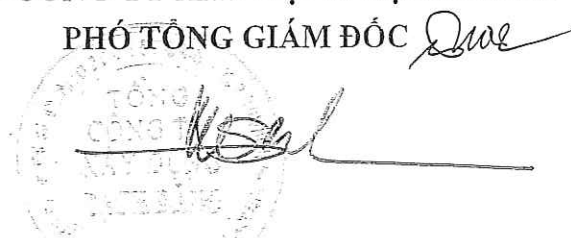
ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU - LIÊN DANH

**THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO**



Nguyễn Hữu Diễm

**THÀNH VIÊN THỨ HAI TRONG LIÊN DANH
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG**



Phạm Quang Tường

Hà Giang, ngày 20 tháng 6 năm 2008

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG

Số:.....636...../HD-XD

Về việc: Thi công xây dựng gói thầu số 3 - Xây lắp phân cầu, thuộc Dự án: Đường Km27 QL2 – Ngã ba Trung Thành đi Bạch Ngọc và cầu Trung Thành, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

I. CÁC CĂN CỨ ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG:

- Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 được công bố theo lệnh số 26/2003/L-CTN ngày 10/12/2003 của Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7/2/2005 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 112/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP.
- Luật đấu thầu số 61/2005/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005;
- Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;
- Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Thông tư số 06/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Các văn bản quy phạm hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng;
- Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-UBND, ngày 03/7/2007 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường Km27 QL2-Ngã ba Trung Thành đi Bạch Ngọc và cầu Trung Thành, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang;
- Căn cứ Quyết định số 2550/QĐ-UBND, ngày 06/9/2007 của UBND tỉnh Hà Giang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình tín dụng chuyên ngành JBIC thuộc hiệp định VN X-3;
- Căn cứ Quyết định số 106/QĐKT – GTVT, ngày 14/3/2008 của Sở Giao thông Vận tải Hà Giang, về việc phê duyệt thiết kế BVTC công trình: Đường Km27

Hà Giang;

- Căn cứ Quyết định phê duyệt số 1875/QĐ-UBND ngày 17/6/2008 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kết quả đấu thầu xây lắp, gói thầu số 03 – Xây lắp phần cầu, thuộc dự án Đường Km27 QL2 – Ngã ba Trung Thành đi Bạch Ngọc và cầu Trung Thành, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.

- Biên bản, thương thảo và hoàn thiện hợp đồng ngày 19/06/2008 giữa Ban QLDACT giao thông Hà Giang và Công ty cổ phần TRAENCO.

Hôm nay, ngày 20 tháng 06 năm 2008, tại Ban QLDACT giao thông Hà Giang, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

1. Bên Giao thầu (gọi tắt là bên A):

- Tên đơn vị: Ban QLDA công trình giao thông Hà Giang.

- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Nguyễn Trãi thị xã Hà Giang tỉnh Hà Giang.

- Họ tên, chức vụ người đại diện:

Ông: **Tống Văn Huấn**, Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0219 867 636; Fax: 0219 868 702;

- Số hiệu tài khoản: 944020000001, mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Giang.

2. Bên nhận thầu (gọi tắt là bên B):

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần TRAENCO.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 46, đường Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Họ tên, chức vụ người đại diện:

Ông: **Nguyễn Hữu Điểm**, Chức vụ: Tổng giám Đốc

- Điện thoại: 046 250 905; Fax : 046 250 437;

- Số hiệu tài khoản: 12510000013308, mở tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đông Đô.

- Mã số thuế: 0100108617

- Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010774 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/01/2006, cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 28/11/2006.

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Hồ sơ mời thầu (HSMT): là toàn bộ hồ sơ mời thầu đã được phê duyệt và các văn bản thay đổi hồ sơ mời thầu (nếu có).

26 hồ sơ dự thầu của nhà thầu.

- Hợp đồng thi công xây dựng công trình: Cầu Trung Thành, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang (sau đây gọi tắt là hợp đồng) là sự thoả thuận bằng văn bản giữa bên A và bên B về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên để thực hiện toàn bộ công việc trong hoạt động xây dựng. Hợp đồng là văn bản pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ các bên tham gia hợp đồng; Các tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng được giải quyết trên cơ sở hợp đồng đã ký kết có hiệu lực pháp luật; Các tranh chấp chưa được thoả thuận trong hợp đồng thì giải quyết trên cơ sở qui định của pháp luật có liên quan.

Điều 2: Luật và ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng

1. Luật áp dụng: Hợp đồng chịu sự điều tiết của hệ thống Luật của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật.
2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng: Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt Nam.
3. Loại tiền thanh toán: Đồng tiền sử dụng để thanh toán: Tiền Việt Nam.
4. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Điều 3: Khối lượng và phạm vi công việc

Bên A giao cho Bên B thi công xây dựng công trình: Cầu Trung Thành, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang theo đúng thiết kế được duyệt và tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, đúng khối lượng trong hồ sơ mời thầu (kể cả phần khối lượng phát sinh nếu có, được cấp có thẩm quyền phê duyệt), được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4: Giá trị hợp đồng

- Giá trị của hợp đồng là : 11.949.555.000đồng;

Trong đó: + Phần vốn JIBIC = 10.863.231.000đ, Bằng chữ: Mười tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, hai trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn./.

+ Phần địa phương = 1.086.324.000đ (tương ứng với 10% thuế GTGT), Bằng chữ: Một tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn đồng chẵn./.

- Giá trị hợp đồng được điều chỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đơn giá điều chỉnh.

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá.

- Nguồn vốn: Nguồn vốn của chương trình tín dụng chuyên ngành (vốn JBIC) của Chính phủ Nhật Bản và ngân sách địa phương (phần vốn đối ứng).

- Nguyên tắc để thực hiện điều chỉnh đơn giá được thực hiện theo các Thông tư hướng dẫn số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 theo quy định hiện hành và trong hồ sơ mời thầu.

Điều 6: Tạm ứng hợp đồng xây dựng

- Việc tạm ứng vốn được thực hiện một lần ngay sau khi hợp đồng xây dựng có hiệu lực và sau khi bên A đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- Mức tạm ứng bằng 30% giá trị hợp đồng, tương ứng với số tiền là 3.584.000.000đồng.

Trong đó: + Phần vốn JBIC = 3.258.181.000đ;

+ Phần vốn địa phương = 325.819.000đ.

- Việc thu hồi tiền tạm ứng bắt đầu ngay khi thanh toán lần đầu. Tiền tạm ứng được thu hồi dần theo tỉ lệ 20% của từng lần thanh toán và sẽ thu hồi hết khi khối lượng đã thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng. Trường hợp do nguyên nhân nào đó, không thuộc trách nhiệm của bên B mà Tư vấn giám sát và bên A đánh giá thấy không thể thực hiện đến 80% khối lượng của hợp đồng thì sẽ tiến hành thương thảo để thực hiện thu hồi hết tiền tạm ứng.

Điều 7: Thanh toán hợp đồng xây dựng

1. Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng các công việc hoàn thành (Kể cả khối lượng phát sinh nếu có, nhưng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt) được nghiệm thu trong giai đoạn thanh toán và đơn giá theo qui định của hợp đồng. Trường hợp đến giai đoạn thanh toán chưa đủ điều kiện điều chỉnh đơn giá thì sử dụng đơn giá khi ký kết hợp đồng để thanh toán và điều chỉnh giá trị thanh toán khi có đơn giá điều chỉnh theo đúng qui định của hợp đồng.

- Bên A chỉ thanh toán cho bên B khối lượng được Tư vấn giám sát xác định hoàn thành theo các điều kiện quy định.

- Sau khi bàn giao sản phẩm hoàn thành hai bên tiến hành nghiệm thu quyết toán và thanh lý hợp đồng khi kết thúc thời hạn bảo hành công trình. Quyết toán hợp đồng xây dựng thực hiện theo Thông tư số 06/2007/TT-BXD và các quy định hiện hành.

2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

3. Hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng thực hiện theo Thông tư 06/2007/TT-BXD.

Hồ sơ thanh toán do bên B lập, phù hợp với các biểu mẫu theo qui định của hợp đồng. Nội dung hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu:

- Hồ sơ hoàn công của các công việc được nghiệm thu trong giai đoạn thanh toán; Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành (biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng) tương ứng với các công việc theo hợp đồng đã ký cho giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện bên giao thầu hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện bên nhận thầu;

- Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng;

- Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng (nếu có);

- Bảng xác định đơn giá điều chỉnh theo qui định của hợp đồng (nếu có) có xác nhận của đại diện bên A, Tư vấn giám sát và đại diện bên B;

- Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán cần thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh ngoài hợp đồng, chiết khấu tiền tạm ứng, giá trị thanh toán sau khi đã bù trừ các khoản trên.

4. Thời hạn thanh toán:

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của bên B, bên A sẽ hoàn thành các thủ tục và chuyển đề nghị thanh toán tới cơ quan cấp phát vốn (Kho bạc Nhà nước Hà Giang). Trong năm kết thúc xây dựng hoặc năm đưa công trình vào sử dụng, bên A sẽ thanh toán cho bên B giá trị công việc hoàn thành trừ khoản tiền giữ lại để bảo hành công trình theo qui định.

Điều 8. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

Việc điều chỉnh giá trị hợp đồng được thực hiện khi các bên liên quan xác nhận, được người hoặc cấp có thẩm quyền phê duyệt, phải tuân thủ theo quy định tại điều 57 của Luật Đấu thầu và Thông tư 06/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 và thực hiện theo quy định sau đây:

a, Trường hợp Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến đơn giá.

b, Trường hợp có khối lượng, số lượng tăng hoặc giảm trong quá trình thực hiện hợp đồng nhưng trong phạm vi hồ sơ mời thầu và không do lỗi của nhà thầu gây ra thì việc tính giá trị tăng hoặc giảm phải căn cứ vào đơn giá của hợp đồng.

c, Khi khối lượng phát sinh lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng mà nhà thầu phải thực hiện theo hợp đồng thì xem xét điều chỉnh đơn giá của khối lượng phát sinh đó.

d, Trường hợp giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị nêu trong hợp đồng có biến động lớn ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng thì bên A báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

e, Việc điều chỉnh hợp đồng áp dụng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt đơn giá điều chỉnh.

f, Trường hợp các phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hồ sơ mời thầu thì bên A sẽ thỏa thuận với bên B để tính toán bổ sung các công việc phát sinh và trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định. Trường hợp thỏa thuận không thành thì nội dung công việc phát sinh sẽ hình thành 1 gói thầu mới và bên A tiến hành lựa chọn nhà thầu theo quy định.

g, Trường hợp bất khả kháng do thiên tai như: động đất, bão, lũ lụt, lốc, sạt lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh ... và các thảm họa khác chưa lường hết được bên A và bên B sẽ thương thảo để xác định giá trị hợp đồng điều chỉnh phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Điều 9. Tiến độ thực hiện và thời hạn hoàn thành công việc

1. Thời gian bắt đầu và kết thúc:

- Bắt đầu: kể từ ngày bên A có thông báo yêu cầu triển khai thi công.
- Kết thúc, hoàn thành xây lắp bàn giao công trình để đưa vào sử dụng: tính từ khi bắt đầu là 12 tháng (kể cả ngày mưa, nghỉ lễ, tết, cuối tuần...).

2. Bên B có trách nhiệm lập tiến độ chi tiết trình bên A chấp thuận làm căn cứ thực hiện hợp đồng, thời gian giao nộp chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày khởi công.

3. Các tình huống được kéo dài thời hạn hoàn thành công trình:

- Các trường hợp bất khả kháng,
- Bổ sung công việc ngoài phạm vi quy định trong hợp đồng (nếu có).
- Được cấp có thẩm quyền cho phép.

4. Xử phạt vi phạm tiến độ, chất lượng:

- Bên B vi phạm về chất lượng thì bị phạt 5% giá trị hợp đồng phần bị vi phạm về chất lượng.

- Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của bên A gây ra, bên B sẽ chịu phạt 1,5% giá trị hợp đồng/ tháng. Tổng số tiền phạt không vượt quá 12% giá trị hợp đồng.

- Bên B vi phạm do không hoàn thành đủ số lượng sản phẩm hoặc chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu quy định trong hợp đồng kinh tế thì bên B phải tự bỏ kinh phí để làm lại cho đủ và đúng chất lượng, thời gian thi công lại không được cộng thêm vào thời gian thực hiện hợp đồng.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu bên B vi phạm về tiến độ, tùy theo mức độ sẽ bị xử lý như sau:

* Vi phạm lần đầu:

Sau 10 ngày kể từ khi xác định việc bên B vi phạm tiến độ, bên A ra thông báo phê bình bên B đồng thời yêu cầu bên B cam kết khắc phục.

* Vi phạm lần thứ 2:

Sau 10 ngày kể từ khi xác định việc vi phạm tiến độ lần thứ 2, bên A có văn bản khiển trách và yêu cầu bên B ký văn bản cam kết với các nội dung sau: Cam kết nếu không thực hiện các biện pháp khắc phục theo yêu cầu, bên A sẽ cắt chuyển một phần hợp đồng để giao cho nhà thầu bổ sung mới do bên A lựa chọn.

* Vi phạm tiến độ lần thứ 3 trở đi:

Sau 10 ngày kể từ khi xác định bên B vi phạm tiến độ lần thứ 3 trở đi, ngoài việc tiếp tục bị xử lý điều chuyển khối lượng hợp đồng của bên B như đã nêu trên, bên A sẽ đánh giá về năng lực thực tế của bên B để xem xét việc xử lý chấm dứt hợp đồng.

Điều 10. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng

10.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng :

- Bên B thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng một bảo đảm thực hiện hợp đồng do Ngân hàng nơi bên B đang giao dịch, giá trị bảo đảm là: **1.195.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Một tỷ, một trăm chín mươi năm triệu đồng chẵn./*). Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng kéo dài cho đến sau 30 ngày kể từ ngày công trình hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Thời gian giao nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho bên A trước ngày 30/06/2008.

- Bên B không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng xây dựng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng xây dựng sau khi hợp đồng có hiệu lực.

- Nếu trong quá trình thi công công trình, nhà thầu không thực hiện đầy đủ mọi vụ

hành để thực hiện theo đúng quy định hợp đồng, thì bên mời thầu sẽ được yêu cầu tích lũy hoàn toàn bảo đảm thực hiện hợp đồng.

10.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng:

- Trước khi tạm ứng, Nhà thầu phải thực hiện bảo lãnh tiền tạm ứng bằng hình thức thư bảo lãnh của Ngân hàng.

- Giá trị bảo lãnh là: 2.389.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn)

Điều 11: Quyền và nghĩa vụ chung của bên B

Trách nhiệm của bên B là thực hiện mọi quyền, nghĩa vụ theo Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn Luật xây dựng, thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn cùng một số nội dung sau:

1. Đại diện bên B:

- Bên B phải chỉ định người đại diện của mình và uỷ quyền cho họ thực hiện một số công việc nhất định. Trước ngày khởi công, bên B phải trình cho bên A tên và các thông tin chi tiết về người đại diện cũng như quyền hạn và trách nhiệm của họ để xem xét và chấp thuận. Khi bổ nhiệm người khác thay thế, bên B phải thông báo trước cho bên A để xem xét chấp thuận.

2. Nhân lực chính của bên B:

- Trước ngày khởi công, bên B trình cho bên A danh sách cán bộ chủ chốt điều hành thi công tại công trường và tại văn phòng theo đúng hồ sơ dự thầu.

- Khi bổ sung, điều chỉnh danh sách trên, bên B phải thông báo cho bên A để xem xét chấp thuận.

3. Quyền và nghĩa vụ chung của bên nhận thầu:

- Theo quy định trong Hồ sơ mời thầu và Văn kiện hợp đồng.

- Bên B có trách nhiệm đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong suốt thời gian thi công công trình.

Điều 12: Quyền và nghĩa vụ chung của bên A

Bên A có quyền, nghĩa vụ theo Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn luật xây dựng, thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn.

Điều 13: Quản lý chất lượng công trình xây dựng

- Quản lý chất lượng của bên B: Theo hồ sơ trúng thầu, các quy định trong hồ sơ mời thầu và qui định của Nhà nước về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Quản lý chất lượng của bên A, tư vấn giám sát, giám sát tác giả của cơ quan thiết kế kỹ thuật, quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Tuân thủ đúng các qui định của Nhà nước về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Điều 14: Nghiệm thu các công việc hoàn thành

Việc nghiệm thu toàn bộ công việc, từng phần việc và những phần công việc cần nghiệm thu trước khi chuyển qua phần công việc khác theo quy định của Nghị định 209/CP, trong đó bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Nội dung những công việc cần nghiệm thu (nghiệm thu từng phần, nghiệm thu toàn bộ công việc).

- Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, người ký biên bản nghiệm thu;
- Biểu mẫu biên bản nghiệm thu đối với từng đối tượng nghiệm thu, trong đó có đánh giá kết quả công việc được nghiệm thu;
- Các công việc cần đo lường để thanh toán, phương pháp đo lường;

Điều 15: Bảo hiểm và bảo hành công trình

1. Bảo hiểm công trình:

- Bảo hiểm công trình xây dựng và các tài sản thuộc quyền sở hữu của bên A sẽ do bên A mua.
- Bên B phải thực hiện mua các loại bảo hiểm (ví dụ như nhân sự, thiết bị, nhà xưởng...) cần thiết để bảo đảm cho hoạt động của chính mình theo qui định của pháp luật.

2. Bảo hành công trình:

- Bên B có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình sau khi nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào khai thác sử dụng. Nội dung bảo hành công trình bao gồm khắc phục, sửa chữa hư hỏng, khiếm khuyết do lỗi của bên B gây ra.
- Thời hạn bảo hành công trình là 12 tháng kể từ ngày bên B kết thúc hoạt động xây dựng và nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.
- Mức tiền cam kết để bảo hành công trình xây dựng được tính bằng 5% giá trị hợp đồng xây lắp. Việc hoàn trả kinh phí bảo hành cho bên B tuân thủ theo nội dung của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính Phủ và các văn bản hướng dẫn của Ngành.
- Tiền bảo hành công trình có thể được thay thế bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng có giá trị tương đương, hoặc có thể được trừ dần vào tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành.

Điều 16: Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi bên A và bên B

1. Tạm ngừng hợp đồng:

- Bên A, bên B được quyền tạm ngừng hợp đồng trong các trường hợp sau:
 - + Do lỗi của bên A hoặc bên B gây ra;
 - + Các trường hợp bất khả kháng;

Trong các trường hợp này, mỗi bên đều có quyền tạm ngừng hợp đồng, nhưng phải báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 20 ngày.

- Thời gian tạm ngừng và mức đền bù thiệt hại do tạm ngừng hợp đồng xây dựng do hai bên thoả thuận theo từng trường hợp cụ thể.

2. Chấm dứt hợp đồng:

- Mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng ở mức phải huỷ bỏ hợp đồng đã được các bên thoả thuận trong hợp đồng hoặc Pháp luật có qui định;

- Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia;

- Trước khi chấm dứt hợp đồng xây dựng, các bên phải thông báo cho bên kia trước 20 ngày, nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia;

- Khi hợp đồng bị chấm dứt, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan.

Điều 17: Bất khả kháng

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lốc, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, ... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam...

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 01 ngày, ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra và khắc phục sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

Điều 18: Giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, các bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua Trọng tài hoặc Toà án Nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 19: Quyết toán hợp đồng

1. Bên A và bên B có trách nhiệm quyết toán hợp đồng xây dựng ngay sau khi bên B hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng (trừ nghĩa vụ bảo hành công trình).

2. Bên B có trách nhiệm lập quyết toán hợp đồng gửi bên A. Quyết toán hợp đồng phải xác định rõ giá hợp đồng đã ký kết, giá đã thanh toán, giá được thanh toán và các nghĩa vụ khác mà các bên cần phải thực hiện theo quy định hợp đồng. Bên A có trách nhiệm kiểm tra và quyết toán với bên B và cùng chịu trách nhiệm về giá trị hợp đồng đã quyết toán.

3. Hồ sơ quyết toán hợp đồng do bên B lập phù hợp với hợp đồng trên nguyên tắc tài liệu đã có (biên bản nghiệm thu, hồ sơ thanh toán các giai đoạn) chỉ lập bảng thống kê, tài liệu nào chưa có thì làm mới. Nội dung chủ yếu của hồ sơ bao gồm:

- Hồ sơ hoàn công đã được các bên xác nhận;
- Các biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành;
- Biên bản xác nhận khối lượng công việc phát sinh;
- Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng;

- Biên bản nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình;
- Biên bản bàn giao công trình đưa vào sử dụng;
- Bản xác định giá trị quyết toán hợp đồng đã được các bên xác nhận;
- Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 20: Hiệu lực của hợp đồng và Thanh lý hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày bên B giao nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho bên A.
- Ngay sau khi bên B đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, các bên tiến hành quyết toán, thanh lý và chấm dứt hiệu lực của hợp đồng cũng như mọi nghĩa vụ có liên quan khác.
- Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện ngay sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

Điều 21: Điều khoản chung

1. Các tài liệu kèm theo sau đây là bộ phận không tách rời của hợp đồng này:

- Thông báo trúng thầu;
- Hồ sơ trúng thầu;
- Hồ sơ mời thầu, các chỉ dẫn kỹ thuật, điều kiện tham chiếu;
- Các bản vẽ thiết kế;
- Biên bản thương thảo và hoàn thiện hợp đồng;
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng;
- Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản, các tài liệu khác có liên quan.

Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành.

2. Hai bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.

3. Hợp đồng làm thành 16 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 10 bản, bên B giữ 06 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
BAN QLDACTGT HÀ GIANG

Giám đốc



Trương Văn Tuấn

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Diễm